

SỐ 1733

HOA NGHIÊM KINH THÁM HUYỀN KÝ

QUYỂN 9

Phẩm 22: THẬP ĐỊA

Giải thích về văn này có bốn môn giống như trước:

A. Giải thích tên gọi cũng có hai:

Một: Giải thích tên gọi của Hội, Tha Hóa Thiên Hội là dựa theo nơi chốn làm tên gọi, nghĩa là nơi khác làm ra nhạc cụ tự mình được thọ dụng, hiển bày không phải là sức lực của mình, biểu thị cho tiến vào Địa mà chứng Chân Như, không phải là nhờ vào duyên tạo ra mà gọi tên.

Hai: Tên gọi của Phẩm, tên gọi của phẩm này có bốn loại:

1) Bản dịch riêng biệt gọi là Tiệm Bị Nhất-thiết-trí Đức Kinh.

2) Văn sau gọi là Tập Nhất-thiết-trí Trí Pháp Môn Phẩm. Hai loại này dựa vào công năng mà lập thành tên gọi, nghĩa là nhân hạnh của Thập Địa có thể tập hợp phát sinh tất cả Trí đức của Phật, nhưng mười đức dần dần tăng lên, cho nên nói là Tiệm Bị.

3) Lại một bản dịch khác gọi là Thập Trú Kinh.

4) Trong này gọi là Thập Địa. Hai loại này dựa theo nghĩa Đối Số mà được tên gọi, nói Thập là một số tròn vẹn, Địa là ngay nơi nghĩa dựa theo dụ làm tên gọi, nghĩa là sinh ra trí thành Phật mà trú trì. Còn lại những giải thích về tên gọi tổng-biệt, về sau phân rõ trong phần Căn bản.

B. Trong ý đưa ra cũng có hai:

Một: Ý đưa ra của Hội, trước là đầy đủ hạnh A-hàm, tiếp đến trình bày tiến vào Chứng thành tựu quả, bởi vì nghĩa theo thứ tự cho nên đưa ra.

Hai: Ý đưa ra của Phẩm, trước là trình bày hồi hướng kê sát hướng đến Chứng, nay trình bày hồi hướng đã đạt được Chứng, hiển bày về hạnh không hư giả, cho nên tiếp theo đưa ra. Lại trước là dựa theo phần vị kê sát nhờ vào đó hiển bày về đức thuộc hạnh viên mãn của Phổ Hiền, nay dựa theo phần vị Chứng nhờ vào đó hiển bày về đức thuộc hạnh sai biệt của Tam thừa, hiển bày về pháp lần lượt cho nên tiếp theo đưa ra. Vì vậy, trong các phần vị trước đều mở rộng hiển bày về đức tự tại của Phổ Hiền, đối với Địa thượng này tuyệt đối không có tên gọi ấy, chính là sự việc này. Lẽ nào có thể Địa tiền sâu rộng mà chứng Địa lại yếu kém, vốn chỉ là nhờ vào đó mà hiển bày không giống nhau.

Hỏi: Đương nhiên chứng Địa là sâu xa thuận với đức Phổ Hiền, phần vị Địa tiền nông cạn, lẽ ra thuận với Tam thừa, sao không như vậy?

Đáp: Ý văn trong này là hiển bày về giáo tướng không giống nhau cho nên như vậy, nghĩa là nếu ở Địa thượng đạt được đức của Phổ Hiền, thì so với giáo của Tam thừa sẽ không khác nhau. Nay trình bày nếu là hành vị của Tam thừa, thì ở Địa tiền thật sự không tự tại, hiển bày về Nhất thừa này thì không như vậy, mà ở Địa tiền ấy do phương tiện tự tại đạt được đức của Phổ Hiền. Vì thế cho nên nếu dựa theo Địa tiền thuộc Phổ Hiền này mà chọn lấy Địa thượng, thì hành tướng của Địa thượng ấy rất sâu xa, rất sâu xa không phải như ở đây nói, đây chính là phẩm Phổ Hiền Hạnh sau này. Nếu dựa theo hành tướng chứng Địa thuộc Tam thừa này mà chọn lấy Địa tiền, thì hành của Địa tiền ấy hết sức thô thiển, không giống như trước đây nói, tức là hai Trú đầu trong mười hai Trú ở trong Bồ-tát địa thuộc Du-già.

Hỏi: Vì sao không như nhau, nghĩa là Địa tiền thuộc Nhất thừa có đức của Phổ Hiền, Địa thượng thuộc Nhất thừa cũng có hạnh của Phổ Hiền như nói ở phẩm Phổ Hiền Hạnh; đức của Địa thượng thuộc Tam thừa như phẩm này nói, hạnh của Địa tiền thuộc Tam thừa, trong văn sao không nói?

Đáp: Bởi vì Tông của kinh này trình bày về Nhất thừa, cho nên mở rộng luận về hạnh của Nhất thừa, mà sơ lược phân rõ về phần vị Tam thừa. Lại giải thích: Bởi vì Thập Địa thuộc Nhất thừa rất sâu xa,

vì vậy bao gồm thâu nhiếp Tam thừa... tổng quát làm thành Thập Địa, vẫn dùng sáu tướng Đà-la-ni môn dung thông hiển bày về Vô tận, trở thành nghĩa tự tại của Thập Địa thuộc Phổ Hiền; Địa tiền thì chưa có năng lực như vậy, nhưng thẳng thắn hiển bày thuộc Phổ Hiền, cho nên không giống như Địa thượng.

C. Tông thú cũng có hai:

Một: Trình bày về Tông của Hội, nghĩa là dựa theo con người thì có Hóa chủ và Trợ hóa, đều có Thể-Tướng-Dụng, cùng nối thông với Tánh Khởi và Tu Sinh, có thể biết; dựa theo pháp thì có nhân quả Sinh-Liễu và hai loại nhân quả sai biệt-bình đẳng, cũng là nhân quả Tu Sinh-Bổn Hữu, cũng có Thể-Tướng-Dụng thuộc Giáo sự và Nghĩa lý, dựa theo trước có thể biết, nhưng nối thông với Tánh Khởi là khác nhau, nghĩa còn lại dựa theo biết rõ.

Hai: Tông của Phẩm, phẩm này dựa theo tổng quát chính thức dùng Chứng hành của Thập Địa làm Tông, nói riêng biệt có mười nghĩa:

- 1) Dựa theo Bổn thì chỉ là Quả hải không thể nào nói về Tánh.
- 2) Dựa theo Sở chứng thì chính là Chân Như lìa cấu nhiễm.
- 3) Dựa theo Trí thì gọi là ba Trí như Căn bản-Hậu đắc...
- 4) Dựa theo Đoạn thì gọi là lìa hai chướng của Chủng tử và Hiện hành.

5) Dựa theo Sở tu thì Địa thứ nhất tu Nguyên hạnh, Địa thứ hai Giới hạnh, Địa thứ ba Thiên hạnh, Địa thứ tư Đạo phẩm hạnh, Địa thứ năm Đế hạnh, Địa thứ sáu Duyên sinh hạnh, Địa thứ bảy Bồ-đề phần hạnh, Địa thứ tám Tịnh độ hạnh, Địa thứ chín Thuyết pháp hạnh, Địa thứ mười Thọ vị hạnh.

6) Dựa theo Tu thành thì có bốn hạnh, đó là Địa thứ nhất Tín Lạc hạnh, Địa thứ hai Giới hạnh, Địa thứ ba Định hạnh, Địa thứ tư trở lên toàn bộ là Tuệ hạnh; trong Tuệ hạnh thì Địa thứ tư-thứ năm-thứ sáu là Tuệ thuộc Nhị thừa, Địa thứ bảy trở đi là Tuệ thuộc Bồ-tát.

7) Dựa theo Vị thì có hai Vị, đó là phần vị Chứng và phần vị A-hàm, vốn là phần vị của Thập Địa.

8) Dựa theo pháp của Thừa nương nhờ, đó là Địa thứ nhất-thứ hai-thứ ba nương nhờ Nhân-Thiên thừa thuộc thế gian, Địa thứ tư-thứ năm-thứ sáu-thứ bảy nương nhờ là Tam thừa thuộc xuất thế gian, Địa thứ tám trở lên là pháp Nhất thừa vượt khỏi xuất thế gian, vì vậy dùng các Thừa để làm pháp của Địa này.

- 9) Dựa theo hạnh của phần vị nương nhờ, đó là đối với Thập Địa

thành tựu mười Độ hạnh như Bồ thí (Đàn)...

10) Dựa theo Báo hiện rõ sự tướng của Thập Vương, nghĩa còn lại về sau sẽ riêng biệt phân rõ.

D. Giải thích văn cũng có hai: Đầu tiên là phân tích, sau là giải thích văn.

Đầu là phân tích, nay trong Hội này có mười một phẩm.

Hỏi: Hội này cùng với Hội thứ hai-thứ ba-thứ tư-thứ năm trước đây khác nhau thế nào?

Đáp: Có năm điều khác nhau: 1) Các Hội trước là hữu lậu, Hội này là vô lậu; 2) Các Hội trước là phần ngọn, Hội này là phần gốc; 3) Các Hội trước là không giống nhau, nghĩa là bởi vì đức của Phổ Hiền, Hội này là giống nhau, nghĩa là bởi vì Thập Địa này bao gồm Tam thừa-Nhân Thiên thừa... cùng chọn lấy. Địa Luận nói cũng có thể phát sinh thành tựu đạo hạnh của Nhân Thiên, có thể biết. 4) Các Hội trước chỉ luận về nhân hạnh, Hội này nối thông với quả; 5) Các Hội trước kê sát phần vị. Hội này trình bày về phần vị của Chứng.

Hỏi: Hội này vì sao không có phần Tựa như lên cõi trời-quy tụ chúng...?

Đáp: Một là biểu thị cho Hội này chứng pháp Bất nhị, không có thể dùng sự tướng để nêu ra nghĩa lý sâu xa ấy, đây vốn là trước thô, sau tế. Hai là Địa tiền thâm nhiếp về pháp của Phổ Hiền thuộc Biệt giáo Nhất thừa, cho nên có lên cõi trời, quy tụ chúng, biểu thị cho pháp thuyết ra ở nơi chốn thù thắng; Địa thượng nương nhờ phần vị giống như Tam thừa, cho nên ẩn kín tướng tự tại ấy, giống như kinh khác mà thuyết ra, đây vốn là trước tế, sau thô.

Văn này phân hai: Chín phẩm trước là trình bày về nhân quả của duyên tu, hai phẩm sau là phân rõ về nhân quả của tánh đức.

Trong chín phẩm đầu cũng có hai: Sáu phẩm trước hiển bày về đức của nhân vị đầy đủ, ba phẩm sau trình bày về đức của quả vị hiện rõ.

Ngay trong sáu phẩm trước cũng có hai: Trước là một phẩm Thập Địa hiển bày về phần vị của Chứng, năm phẩm sau trình bày về Dụng của hành trong phần vị.

Trong một phẩm Thập Địa cũng có hai: Trước là trường hàng nói phân tán, sau là kệ tụng tổng quát thâm nhiếp.

Trong trường hàng cũng có hai: Trước là trình bày về pháp Thập Địa đã thuyết, sau là Bồ-tát từ phương khác đến chứng minh về pháp đã thuyết này.

Trong pháp Thập Địa đã thuyết cũng có hai: Trước là hiển bày về pháp Thập Địa đã thuyết ở thế giới này, sau là kết luận về pháp Thập Địa đã thuyết ở vô tận thế giới khắp mười phương.

Ngay trong phần trước là pháp đã thuyết ở phương này, hoặc tổng quát làm một, hoặc là phân làm hai, hoặc là ba-bốn-năm cho đến mười, hoặc là bốn mươi tám đoạn.

Nói là một, đó là toàn bộ đều là pháp môn của Thập Địa.

Nói là hai, thì đầu là chính thức thuyết về Thập Địa, sau là mặt đất rung động-mưa hoa... trình bày về cảm được điềm lành hiển bày chân thật.

Hoặc là ba, đó là Tựa-Chánh tông và Lưu thông. Trong này đã phân rõ chủ yếu chỉ là Giáo Chứng, Giáo Chứng đã khác thì ba phần cũng khác. Một, ngay nơi Giáo có ba: 1) Từ đầu tới phần Phát khởi là Tựa về nguyên do, bởi vì Phát khởi chính thức thuyết giảng. 2) Từ phần Căn bản trở đi là Chánh tông, trong đó tuy là có mở rộng-có tóm lược mà cùng nói về pháp của Địa, phân định làm Chánh tông. 3) Từ phần lợi ích của Địa trở xuống là phân rõ về pháp lực cảm đến lợi ích, phân định làm Lưu thông.

Hai, ngay nơi Chứng có ba: 1) Phần Tựa phân định làm Tựa về nguyên do. 2) Phần Tam-muội là Chứng, phân định làm Chánh tông, bởi vì nhập Định này vốn là chính thức hiển bày về Thật chứng. Địa Luận nói: Tam-muội này là Thể của pháp. 3) Nghĩa về Lưu thông giải thích có hai loại:

a) Dùng đức của mình lưu hành che phủ phần vị Tín, nói là Lưu thông. Nếu thuận theo nghĩa này thì từ phần Gia hộ trở đi đều là Lưu thông, bởi vì nói về pháp đã đạt được của mình khiến cho Bồ-tát ở phần vị Tín-Hành chứng tiến vào Địa.

b) Hiển bày về lợi ích của pháp lưu truyền đến đời sau. Nếu thuận theo nghĩa này thì phần lợi ích của Địa mới là Lưu thông, nay dựa vào nghĩa trước mà nói.

Hoặc là bốn, thì ở trong phần Chánh thuyết tự phân làm hai: Trước là phần Thuyết pháp hiển bày về Địa, sau là phần Ảnh tượng nhờ vào dụ làm sáng tỏ về Địa. Giáo và Chứng dựa theo trước cho nên trở thành bốn.

Hoặc là năm, là phần kệ tụng kết luận về Chứng sau này cùng với trước là năm.

Hoặc là sáu, là tùy theo hạnh để phân: 1) Từ đầu đến phần Phát khởi, là nguyên do phát khởi hóa độ, làm phát sinh niềm tin của chúng

sinh; 2) Trong phần Căn bản, nói tóm lược về pháp của Địa, ca ngợi thù thắng làm phát khởi vui thích mong muốn của Đại chúng; 3) Trong phần Thừa thỉnh, làm sáng tỏ về Địa, lời lẽ nói năng khiến cho phát sinh hiểu biết đúng đắn; 4) Trong phần Thuyết giảng, mở rộng trình bày về tướng của tu, khiến cho chúng sinh phát khởi thực hành; 5) Trong phần Ảnh tượng, nhờ vào dụ để hiển bày về đức; 6) Trong phần lợi ích của Địa, trình bày về đức thành tựu Chứng chân thật, cảm đến hóa hiện điều này, vì vậy Địa Luận nói: Nhờ đạt được pháp lực mà mặt đất rung động..

Hoặc là bảy, thì từ đầu cho tới phần Thừa thỉnh tức là sáu phần, phần Thuyết giảng nối thông với mười Địa, tổng quát làm thứ bảy.

Hoặc là tám, là phân phần lợi ích của Địa ở sau, khác với trước cho nên có tám.

Hoặc là chín, là phân phần ảnh tượng làm thứ tám, phần lợi ích là thứ chín.

Hoặc là mười, là thêm phần kệ tụng.

Mười thứ tự này có ba nghĩa: 1) Dựa vào tướng Hóa độ nối thông với nhau là Phát khởi thuyết giảng; 2) Dựa vào ý Hóa độ nối thông với nhau là hiển bày về Chứng; 3) Tùy theo Tông yếu cùng phân rõ về Chứng Giáo.

- *Phát khởi thuyết giảng:* Như Lai sắp thuyết giảng, trước hết ghi nhận về Thời-Xứ, hiện rõ tướng-quy tụ chúng, do phát khởi mà thuyết giảng lấy đó làm Tựa. Do Tựa đã phát khởi, lúc sắp thuyết giảng cho Đại chúng, Kim Cang Tạng im lặng tiến vào Tam-muội, hiển bày về pháp chứng của mình có thể thuyết giảng cho Đại chúng. Lại bởi vì nhận được gia hộ, cho nên tiếp theo thứ hai là trình bày về phần Tam-muội. Do tiến vào Tam-muội mà chư Phật mười phương khen ngợi trao cho sức mạnh, vì vậy tiếp theo thứ ba là trình bày về phần Gia hộ ấy. Đã có được Thánh lực muốn thuyết giảng cho Đại chúng, nhưng Định thì không có ngôn thuyết, nên từ vắng lặng đứng lên, vì vậy tiếp theo thứ tư là trình bày về phần Phát khởi. Từ trong Định đứng lên đã nói tóm lược về tướng của Địa, sau khi đứng lên thì nói rộng ra, vì vậy tiếp theo thứ năm là trình bày về phần Căn bản. Nhưng trong phần Căn bản ấy nói sơ lược về tên gọi của Địa chứ không phân biệt rộng ra, Đại chúng khao khát ngưỡng mộ nghe tên gọi muốn biết về nghĩa, cùng nhau bắt đầu thưa thỉnh, vì vậy tiếp theo thứ sáu là trình bày về phần Thừa thỉnh. Đại chúng đã thưa thỉnh rồi, chính thức trình bày mở rộng cho Đại chúng, vì vậy tiếp theo thứ bảy là làm sáng tỏ về phần Thuyết giảng. Cho đến Thập Địa nối thông với nhau cũng gọi là thuyết giảng,

pháp thuyết giảng khó hiểu nên dùng dụ để hiển bày, vì vậy tiếp theo thứ tám là trình bày về phần Ảnh tượng của Địa. Bởi vì thuyết giảng đã xong, nên hiển bày về lợi ích thù thắng của pháp, khuyến khích tin tưởng lưu truyền rộng ra, vì vậy tiếp theo thứ chín là trình bày về phần lợi ích của Địa. Trường hàng đã nói phân tán, nên dùng kệ tổng quát thâm nhiếp khiến cho dễ thọ trì, vì vậy tiếp theo thứ mười là trình bày bằng kệ tụng.

- *Hiển bày về Chứng*: Ý là Hóa độ, Tông là hiển bày về Chứng. Trong đó phần đầu là Tựa của nguyên do hiển bày về Chứng, chín phần sau là chính thức hiển bày về Tướng của Chứng. Trong chín phần: Ba phần trước dựa vào Tướng để hiển bày về Chứng, bốn phần tiếp dựa vào Thuyết giảng để hiển bày về Chứng, một phần tiếp dựa vào lợi ích để hiển bày về Chứng, một phần sau cuối thuật lại đức của Chứng. Trong ba phần trước: Một là phần Tam-muội dựa vào Nhập để hiển bày về Chứng; hai là phần Gia hộ nhờ vào Gia hộ để hiển bày về Tướng đạt được của Chứng, Địa Luận nói: “Gia hộ vì nguyên cơ gì? Bởi vì đạt được pháp Tam-muội Đại Thừa Quang Minh.” Ba là dựa vào xuất Định để hiển bày vắng lặng, thuyết giảng chắc chắn phải đứng lên, tức là hiển bày đã tiến vào tịch diệt lìa xa nói năng, Địa Luận nói: “Định không có ngôn thuyết, vì vậy phải đứng lên.” Trong bốn phần tiếp: Một là phần Căn bản nói tóm lược để hiển bày về Chứng; hai là phần Thừa thỉnh lướt qua Tướng để hiển bày về vắng lặng; ba là phần Thuyết giảng và bốn là phần Ảnh tượng dựa vào nhau để biểu hiện về đức, phần Thuyết giảng dựa vào Tu để biểu hiện về đức, phần Ảnh tượng của Địa dựa vào dụ để hiển bày về đức. Phần lợi ích của Địa, dựa vào sự nhiếp hóa để hiển bày về lợi ích của Địa, Địa Luận nói: “Nhờ đạt được pháp lực mà mặt đất rung động-mưa hoa...” Phần kệ tụng có thể biết.

- *Tùy theo Tông yếu cùng phân rõ về Chứng Giáo*: Một phần đầu là Tựa về nguyên do, chín phần sau là chính thức hiển bày về Tướng của Chứng Giáo, trong đó: Một phần đầu là tiến vào Tam-muội hiển bày rõ ràng về chính thức Chứng, tám phần sau lần lượt trình bày về khởi ngôn-hiến giáo, giống như môn thứ nhất phân rõ, lại có thể tùy theo Địa không giống nhau phân ra làm mười.

Hoặc là bốn mươi tám, Địa thứ nhất và thứ mười đều có tám phần, Địa thứ hai có hai phần, Địa thứ ba, thứ tư và thứ chín đều có bốn phần, Địa thứ năm, thứ sáu đều có ba phần, Địa thứ bảy có năm phần, Địa thứ tám có bảy phần, tổng cộng là bốn mươi tám.

Hỏi: Luận nói do Địa thứ nhất thâm nhiếp có tám phần như phần

Tựa..., thì Tựa về Thập Địa vì sao Luận chủ phân định đưa vào Địa thứ nhất?

Đáp: Địa Luận phân văn có bốn thể lệ thâm nhiếp: 1) Thể lệ lấy sau thâm nhiếp trước, bởi vì phần Tựa... trước của Địa sau gần với Địa thứ nhất, cho nên lấy phần Tựa... trước của Địa sau thâm nhiếp vào Địa thứ nhất, vì vậy gọi là do Địa thứ nhất thâm nhiếp, mà thật ra phần Tựa... thuộc về Thập Địa chứ không phải là riêng Địa thứ nhất. 2) Thể lệ lấy trước thâm nhiếp sau, bởi vì phần Ảnh tượng và phần lợi ích của Địa trong Địa trước gần với Địa Pháp Vân, cho nên lấy trước thâm nhiếp sau, vì vậy nói là do Địa Pháp Vân thâm nhiếp, mà thật ra hai phần ấy thuộc về Thập Địa chứ không phải là riêng Địa Pháp Vân. 3) Thể lệ ngay nơi Tướng mà phân văn, nghĩa là không phải thâm nhiếp trước-sau, như các Địa ở giữa, hoặc hai phần-ba phần... đều là thâm nhiếp ngay nơi tướng. 4) Thể lệ hiển bày thu nhận đầy đủ của Địa, nghĩa là hiển bày về Thập Địa đều là pháp Đà-la-ni, vì vậy phân văn trong các Địa thay đổi xu thế lấy-bỏ, ẩn-hiện, tiến-lùi, ngay nơi mỗi một Địa đều có bốn mươi tám phần. Như phần Tựa... đã hoàn toàn thuộc về Địa thứ nhất thâm nhiếp, thì biết cũng có thể thuộc về Địa thứ hai thâm nhiếp, Địa khác theo thể lệ cũng như vậy. Phân văn ở Địa khác đối với phần thứ nhất toàn bộ đều có, như vậy dựa theo biết rõ. Trong mười loại của Địa, toàn bộ gồm có bốn trăm tám chục phần, có thể biết.

Sau là giải thích văn, Địa thứ nhất có tám phần, phạm vi giới hạn của văn dựa theo Luận có thể biết.

Ngay trong phần Tựa có ba thể gian: 1) Trí chánh giác; 2) Khí thể gian; 3) Chúng sinh thể gian.

Hoặc phân làm bốn: 1) Thời; 2) Chủ; 3) Xứ; 4) Chúng.

Trong Luận về Kinh ấy, bởi vì Luận chủ giải thích riêng biệt về phẩm này làm hành riêng biệt của một Bộ, cho nên chọn lấy Như Thị Ngã Văn bắt đầu của Kinh này đưa vào đầu phẩm này. Lại trong Luận ấy nói bảy ngày thứ hai, là chọn lấy văn “Ban đầu mới thành tựu Chánh giác” trong Kinh. Nay trong này không có, là bởi vì có ở đầu Kinh. Bởi vì cùng là một Bộ, cho nên đã là “Ban đầu mới thành tựu” trong Kinh, thì Luận và Kinh đều là bảy ngày thứ hai, biết rõ một bộ Hoa Nghiêm dù sao cũng là cùng lúc thuyết vào bảy ngày thứ hai. Nếu không như vậy, thì đầu phẩm này sao không thiết lập riêng biệt, mà nói là bảy ngày thứ hai, lẽ nào đầu phẩm này sót mất văn ấy hay sao? Vì vậy nên biết, có người phân định một cách chủ quan về Hoa Nghiêm thì các Hội từ Thập Địa trở về trước là thuyết ở bảy ngày thứ nhất, riêng phẩm

Thập Địa là thuyết ở bảy ngày thứ hai, sợ rằng không thuận với văn. Lại trong Địa Luận chủ yếu giải thích là bảy ngày thứ nhất chỉ tư duy về hành nhân duyên-hành tự đạt được niềm vui của pháp, bắt đầu chưa thuyết pháp, vì vậy gọi là Thuyết vào Thời thứ nhất và Xứ thù thắng, cho nên biết không phải là thuyết ở bảy ngày thứ nhất.

Lúc bấy giờ tức là thời gian của bảy ngày thứ hai, hiển bày về Thời thù thắng. Bởi vì Đức Phật đầy đủ ba đức-sáu nghĩa, tôn quý nhất đối với thế gian, cho nên gọi là Thế Tôn, tức tiếng Phạm gọi là Bà-già-bà, nghĩa giống như trước giải thích, đây là Chủ thù thắng. Tha Hóa... là hiển bày về Xứ thù thắng cho nên pháp thù thắng. Có ba lớp thù thắng: 1) Cõi trời Tha Hóa hơn hẳn là chọn lấy năm cõi trời dưới; 2) Ở cung của Thiên Vương hơn hẳn những cung của Thiên chúng khác; 3) Điện báu Ma-ni hơn hẳn những điện khác.

Hỏi: Muốn đến đỉnh cao để biểu thị cho pháp thù thắng, thì cõi Sắc càng thù thắng sao không ở cõi ấy?

Đáp: Địa Luận nói: “Bởi vì cảm quả ở Xứ này, nghĩa là cơ cảm ở nơi này, cho nên thuyết pháp ở nơi này. Cảm là cơ chủ động cảm đến, quả là tướng của Như Lai đến với căn đáp lại mong muốn.” Lại giải thích: Bởi vì biểu thị về Chân lý đã chứng, không phải là tự mình làm ra, cho nên dựa vào Tha Hóa để hiển bày. Lại nữa, hai cõi trên là Địa khó được, không phải là nơi của thân tu hành, cho nên không ở nơi ấy; thân tu hành phải là cõi Dục, Tha Hóa là nơi cao nhất dựa vào để hiển bày về pháp thù thắng, cho nên ở tại đây. Lại nữa, Địa thứ bảy là quả vị Nhiếp Báo thuộc về Thiên Vương này, cho nên dựa vào để hiển bày Thập Địa thâm nhiếp rộng rãi đối với pháp. Vì sao? Bởi vì Địa thứ bảy là phần vị Bồ-tát cho nên thâm nhiếp Nhất thừa ở phía trên, là phần vị xuất thế cho nên thâm nhiếp Nhị thừa ở phía dưới, biểu thị cho Thập Địa này vốn thâm nhiếp tất cả năm Thừa. Lại nữa, điện báu của cõi trời này, dựa theo kinh Mật Nghiêm: “Điện báu Ma-ni ở cõi trời Tha Hóa này, là nơi mà Bồ-tát Thập Địa thường xuyên qua lại.” Lại dựa theo kinh Đại Thừa Đồng Tánh thì Xứ này có Tịnh độ của Báo Phật. Lại dựa theo Đâu-suất Trang Nghiêm trước đây, thì điện này cũng trải qua nơi ấy bởi vì cùng với hư không pháp giới như nhau, nhưng biểu thị cho đức của hạnh Chứng Chân thuần nhất không có gì xen tạp, cho nên dùng báu Ma-ni để hiển bày mà thôi. Vì thế cho nên ở cõi trời này có năm nghĩa: 1) Nơi của phàm phu; 2) Nơi của Bồ-tát Địa thứ bảy; 3) Nơi của Bồ-tát Thập Địa; 4) Nơi của Phật; 5) Viên thông đầy đủ các nơi trước, bởi vì không có gì chướng ngại.

Từ “Dữ Đại Bồ-tát...” trở xuống là hiển bày về Chúng sinh thế gian, trong đó có năm: 1) Lựa chọn xác định về người ấy; 2) Ca ngợi về đức của người ấy; 3) Nêu ra tên gọi của đức; 4) Kết luận về số của tên gọi; 5) Nêu rõ bậc Thượng thủ trong chúng.

Trong phần một dựa theo Luận về Kinh, có bốn: Một: Chọn lấy Đại khác với Tiểu, nghĩa là riêng biệt Địa tiền. Hai: Chọn lấy an trú khác với lui sụt, nghĩa là riêng biệt từ Địa thứ bảy trở về sau. Ba: Chọn lấy bắt đầu khác với cuối cùng, nghĩa là riêng biệt Sơ tâm ở Thập Địa..., bởi vì Luận ấy nói: Đều là một đời đạt được A-nậu Bồ-đề... Văn luận này tóm lược. Cũng có thể đối với A-nậu... là không lui sụt ở phần vị cuối cùng này, tức là chọn lấy an trú khác với lui sụt. Bốn: Chọn lấy mới khác với cũ, cũng là chọn lấy chủ khác với khách. Các nghĩa trong đó đều giải thích giống như trước.

Trong phần hai là ca ngợi về đức, có hai: Một là riêng biệt; Hai từ “Như thị...” trở xuống là tổng quát, bởi vì công đức của Bồ-tát không thể lập tức hiển bày, cho nên trước là riêng biệt ca ngợi, không phải là riêng biệt mà có thể nói hết, cho nên cần phải tổng quát để kết luận.

Trong phần một cũng có hai: a) Sơ lược; b) Mở rộng. Bởi vì đức của Bồ-tát rộng lớn khó mà lập tức làm sáng tỏ, cho nên trước là sơ lược ca ngợi, không phải là sơ lược mà có thể đầy đủ, cho nên cần phải mở rộng để hiển bày.

Trong phần a có hai: Đầu là trình bày về hạnh thuộc Tự phần đầy đủ, nghĩa là hai Trí chứng của Bồ-tát thường xuyên qua lại giữa Chân-Tục gọi là Hành xứ, cùng tận giới hạn ấy thành tựu đầy đủ phần vị của nhân gọi là đều tự tại. Sau là hạnh thuộc Thắng tiến, nghĩa là Phật tuệ tiến vào Xứ, là phần vị của quả đã đạt được Trí tròn vẹn phù hợp với Như gọi là tiến vào Xứ, trình bày về Bồ-tát này dùng Tuệ thuộc Thắng tiến cũng tùy theo đạt được mà tiến vào, cho nên nói là thấy đều được tiến vào. Trước là Tự phần thành tựu ở phần vị của mình cho nên nói là tự tại, đây là Thắng tiến nhờ vào thành tựu mới nói là được tiến vào.

Trong phần b từ “Thiện năng...” trở xuống là mở rộng ca ngợi, có hai: Trước là mười một câu ca ngợi về đức thuộc Tự phần; sau từ “Nhất thiết Bồ-tát vô tác...” trở xuống là tám câu ca ngợi về đức thuộc Thắng tiến.

Trong phần trước có hai: Năm câu đầu trình bày về hạnh tu đầy đủ; sáu câu sau trình bày về đức dụng đầy đủ trọn vẹn.

Trong năm câu trước có hai:

Một, hai câu trình bày về hạnh Lợi tha: 1) Chánh giáo luân; 2)

Thần thông luân như nhau, như nhau là chọn lấy Ký tâm luân.

Hai, từ “Cụ túc...” trở xuống là ba câu trình bày về hạnh Tự lợi: 1) Đây đủ nguyện là tâm khởi hạnh. 2) Chính thức khởi hạnh tu hành nối thông với ba đời gọi là tất cả các đời, đều tận cùng nhiều kiếp gọi là tất cả các kiếp, đây là tu hành trải qua thời gian dài. Nhưng khắp nơi các cõi cho nên nói là tất cả các quốc độ, đây là tu tập không còn sót gì. Lại trước là tất cả thời gian, đây là tất cả nơi chốn. Thường tu là tu tập không gián đoạn. 3) Từ “Cụ túc Bồ-tát...” trở xuống là trình bày do tu tập mà thành tựu đức, nghĩa là Phước-Trí thành tựu đầy đủ cho nên nói là đầy đủ.

Trong sáu câu về đức dụng đầy đủ trọn vẹn, có hai: Ba câu đầu ca ngợi về năng lực thù thắng thuộc Lợi tha: 1) Có thể làm lợi ích là tổng quát nêu ra tướng lợi ích đã làm, nghĩa là khiến cho chúng sinh tu nhân giải thoát. 2) Có thể đến... là trình bày về Bồ-tát đến tận cùng giới hạn của trí tuệ khéo léo, hiển bày đến được bến bờ của Trí chủ động hóa độ. 3) Có thể khiến cho... là trình bày về thành tựu tướng lợi ích đã hóa độ, Sinh tử là quả của Khổ, Đạo là nhân của Tập, Niết-bàn là quả của Diệt, Môn là nhân của Đạo, bởi vì Liễu nhân có thể hiển bày cho nên nói là Môn. Ba câu sau ca ngợi về đức thuộc Tự lợi: 1) Hạnh tu tập thù thắng, nghĩa là Hóa tha không gián đoạn Tự hành. 2) Các đức đầy đủ trọn vẹn, Thiền gọi là bốn Thiền, Định là tám Định, Giải thoát là tám Giải thoát, Tam-muội là ba Tam-muội, Thông là sáu Thông, Minh là ba Minh, Tuệ là ba Tuệ. Lại Bồ-tát này đã hoàn toàn đều là Nhất sinh bổ xứ, dựa theo mười Thiền định-mười Giải thoát trong văn sau, gọi là Bất tư nghị... mười trăm ngàn... Tam-muội, mười Thần thông, mười Minh, mười Tuệ thấy đều vô tận. 3) Các loại đã bố thí..., là hiển bày về diệu dụng tự tại, nghĩa là dựa vào Thông-Tuệ trước đây mà khéo léo hiện rõ bằng việc làm, cho nên nói là thị hiện năng lực khéo léo.

Trong phần sau là Thắng tiến có tám câu: Bốn câu đầu trình bày về ba nghiệp thù thắng thâm nhiếp những hạnh tu tập; sau từ “Kỳ thân...” trở xuống là bốn câu ca ngợi về ba nghiệp rộng lớn đầy đủ các đức.

Trong bốn câu đầu: 1) Ca ngợi về thân nghiệp thù thắng, nói đến Vô tác là không có công dụng, nghĩa là Đại dụng không có công sức, tức là chủng loại câu sinh, không có hiện hành tác ý sinh thân. 2) Từ “Ưu nhất niệm...” trở xuống là ca ngợi ngữ nghiệp thù thắng, nghĩa là thâm nhiếp pháp cao nhất, thỉnh cầu chuyển Pháp luân. 3) Từ “Thọ trì...” trở xuống là ca ngợi ý nghiệp thù thắng, nghĩa là giữ gìn Đại tâm cúng dường Chánh pháp. 4) Từ “Thường năng tu...” trở xuống là trình bày về

thâu nhiếp những hạnh tu tập, nghĩa là dựa vào tu tập ba nghiệp trước đây, phát khởi những việc làm thù thắng của Bồ-tát.

Trong bốn câu sau: 1) Ca ngợi về thân nghiệp rộng lớn, như thân Phổ Hiền hiện bày khắp nơi các cõi. 2) Từ “Kỳ âm...” trở xuống là ca ngợi ngữ nghiệp rộng lớn. 3) Từ “Kỳ tâm...” trở xuống là ca ngợi ý nghiệp rộng lớn. 4) Từ “Nhất thiết Bồ-tát...” trở xuống là trình bày về đầy đủ các đức. Trên đây là phần riêng biệt ca ngợi, xong.

Từ “Như thị...” trở xuống là tổng quát kết luận về vô tận.

Trong phần ba là nêu ra tên gọi, cùng tên gọi là Tạng, nghĩa là biểu thị cho pháp của Địa có hàm chứa thâu nhiếp nhiều đức sinh ra Dụng của quả. Vì vậy Địa Luận nói là cũng có thể phát sinh thành tựu đạo hạnh của Nhân Thiên. Một mình Giải Thoát Nguyệt không gọi là Tạng, bởi vì biểu thị cho căn khí trong lành của cơ tiếp nhận giáo pháp.

Phần bốn từ “Như thị đẳng...” trở xuống là kết luận về số, dựa vào Luận về Kinh thì trong này có phần thứ năm về những nơi đã theo đến, nghĩa là rất nhiều cõi Phật; trong này không có là trước đây đã nói từ thế giới ở phương khác đến quy tụ, cho nên ở đây không nói thêm nữa.

Trong phần năm, Kim Cang Tạng làm Thượng Thủ, là nêu ra để hiển bày về vị Hội chủ. Kim Cang sơ lược có hai nghĩa: Một là nghĩa về sắc bén. Luận nói tất cả phiền não khó hủy hoại, mà pháp này có thể phá được; Hai là nghĩa về kiên cố. Luận nói thiện căn vững chắc giống như Kim Cang cho nên không nói đến tên gọi khác. Sau là giải thích về nghĩa của Tạng. Vì sao gọi là Kim Cang Tạng? Đây là ý hỏi rằng: Bởi vì trong Tạng có Kim Cang cho nên gọi là Kim Cang Tạng, hay là dùng Kim Cang làm Tạng cho nên gọi là Kim Cang Tạng? Đáp rằng: Tạng tức là nói đến kiên cố, ở đây hiển bày là dùng Kim Cang làm Tạng, chứ không phải là trong Tạng có Kim Cang. Giống như cây Tạng thì Dụ này hiển bày về cứng chắc là Tạng, nghĩa là cây Tâm cứng chắc tinh tế mà có công năng sinh trưởng, cho nên sau hợp lại nói là phát sinh thành tựu đạo hạnh của Nhân Thiên..., là giải thích về cứng chắc là Tạng. Như thai nhi ở trong thai tạng, thì đây là Dụ có thể phá rách mà lại là Tạng, nghĩa là thai nhi có thể phá rách bào thai mà sinh ra, Lực lớn nhất là hợp với Dụ này. Nghĩa còn lại như trong Biệt Tập Thập Địa Luận Sơ giải thích.

Kế là trong phần Tam-muội có sáu câu phân biệt:

1) Giải thích tên gọi: Tiếng Phạm chính âm gọi là Tam-ma-địa, Trung Hoa nói là Đẳng Trì, nghĩa giống như trước giải thích. Đại trí tuệ

là thuận theo nghiệp dụng làm tên gọi, nghĩa là trong Định này phát khởi ánh sáng của Thánh trí vô lậu có thể phá tan Vô minh, cho nên lập thành tên gọi này. Lại nữa, Định này đi cùng với Trí, tức là dùng trí vô lậu không tán loạn như vậy làm Thể của Thập Địa. Lại nữa, chính thức Chứng gọi là trí tuệ, sau trí gọi là ánh sáng. Lại nữa, trong Luận về Kinh gọi là Đại Thừa Quang Minh, nghĩa là hai loại này thuộc về tuệ Vô ngã, vượt qua Nhị thừa cho nên gọi là Đại thừa, phá tan Vô minh cho nên gọi là Quang minh, đây là vượt qua Địa tiền. Lại nữa, Tuệ này có thể vận chuyển các hành khiến cho đến quả Phật, cho nên gọi là Thừa, dựa theo công năng lập thành tên gọi. Trong luận Duy Thức quyển thứ chín nói: “Định Đại Thừa Quang Minh, nghĩa là bởi vì Định này có thể phát ra ánh sáng của trí soi chiếu rõ ràng Lý-Giáo-Hạnh-Quả của Đại thừa.”

2) Thể tánh: Trong năm Biệt cảnh dùng Tuệ vô lậu đi cùng với Định số làm tánh; lại dùng ba pháp làm Thể, một là Định, hai là Tuệ, ba là Chân Như. Vì thế cho nên là Vô vi làm tánh, bởi vì có đủ Năng chứng và Sở chứng.

3) Nghiệp dụng có hai: Một là dựa vào Định này có thể nhận được ba nghiệp của chư Phật gia hộ; hai là dựa vào Định này phát khởi Hậu đắc trí thuyết giảng về Thập Địa. Bởi vì đến với cơ cảm đầy đủ Bản nguyện của Phật là Dụng của nghiệp ấy.

4) Trình bày về Chủng loại: Các Bồ-tát Địa thượng này đều đã đạt được Tam-muội, tuy là nhiều môn nhưng luận chung tất cả có bốn loại: Một, Tam-muội Đại Thừa Quang Minh; Hai, Tam-muội Tập Phước Đức Vương; Ba, Tam-muội Hiền Hộ; Bốn, Tam-muội Thủ Lăng Nghiêm. Trung Hoa phiên dịch gọi là Kiện Hành Định, nghĩa là Bồ-tát Thập Địa gọi là Kiện Sĩ, việc làm của Kiện Sĩ vốn gọi là Kiện Hành. Vả lại, Địa thứ nhất-thứ hai-thứ ba đạt được Định thứ nhất, Địa thứ tư, thứ năm, thứ sáu đạt được Định thứ hai, Địa thứ bảy, thứ tám, thứ chín đạt được Định thứ ba, Địa thứ mười và Phật đạt được Định thứ tư. Giải thích rộng về Định này như trong các bản Nhiếp Luận (nên kiểm tra).

5) Trình bày về ý nhập Định, có năm ý: a) Được gia hộ; b) Xét căn cơ; c) Chứng pháp; d) Biểu hiện sâu xa. Luận nói: Hiển bày rõ ràng về pháp này không phải là cảnh giới của suy nghĩ, nghĩa là không phải giống như Địa tiền chưa chứng pháp chân thật, chỉ suy nghĩ chính xác mà có thể có thuyết giảng, trong một văn này hiển bày hai nghĩa sau. e) Trở thành nghi quỹ, nghĩa là các Thánh trước khi thuyết pháp đều nhập Định, như lúc Đức Phật sắp thuyết giảng về Pháp Hoa-Đại Phẩm

thì trước tiên đều nhập Định, lẽ nào có thể Như Lai có lúc không ở trong Định hay sao? Vì vậy biết nghi thức thuyết pháp đều như vậy, các Hội trong kinh này là nghi thức hoàn toàn giống nhau.

6) Giải thích văn: Một, nêu ra người nhập Định vốn là bậc Thượng Thủ; Hai, trình bày về chỗ dựa của nhập Định, nghĩa là cung kính vâng theo uy lực của Phật, gọi là nương theo uy thần của Phật; Ba, chính thức trình bày về nhập Định, nghĩa là chọn khác với Định thuộc quả gọi là Bồ-tát, Đại trí... giống như trước giải thích.

Hỏi: Đã là Định của Bồ-tát vì sao lại nương theo uy lực của Phật?

Đáp: Có bốn nghĩa: 1) Bởi vì mở rộng giáo hóa thuộc về Đức Phật, cho nên hiện tại nương theo uy lực. 2) Tuy thật sự tự mình đạt được nhưng ở trước bậc thù thắng là Đức Phật thì không thể nào tự tại, dù cho sự việc nhỏ nhất cũng cần phải cung kính vâng theo, bởi vì không phải là Đức Phật gia hộ thì không có một pháp sự nào mà có thể thành tựu. 3) Tuy chứng được từng phần nhưng tận cùng đầy đủ thuộc về Đức Phật, cho nên nương theo. 4) Đức Phật đã xuất thế, nói chung là khiến cho đệ tử có những việc làm thành tựu, đều trao cho năng lực ấy, vì vậy cần phải nương theo.

Thứ ba, trong phần Gia hộ có ba: Một, Tổng quát trình bày về nguyên nhân đã thực hiện gia hộ; Hai, Hiện bày về gia hộ bằng việc làm; Ba, Chính thức phân rõ về tướng gia hộ.

Trong phần một có hai: Trước là trình bày thực hiện gia hộ; sau là nêu ra nguyên nhân.

Trong phần trước có hai: Đầu là hiện thân cùng chung tên gọi; sau là cùng chung ca ngợi hiển bày về gia hộ.

Trong phần đầu có năm câu: a) Nơi chốn xa-gần; b) Số lượng chư Phật đều gấp bội so với Hội trước có thể biết; c) Hiện thân khiến cho Đại chúng trông thấy để phát sinh tín tâm; d) Cùng chung tên gọi khiến cho Hội chủ nghe thấy mà tăng thêm hăng hái mạnh mẽ; e) Kết luận về mười phương giống nhau.

Trong phần sau là cùng chung ca ngợi, có bốn câu: a) Ca ngợi về người đạt được Định; b) Hiện bày về số lượng chư Phật của mình; c) Làm sáng tỏ tên gọi giống với mình; d) Chính thức phân rõ thực hiện gia hộ.

Trong phần sau là giải thích về nguyên nhân thực hiện gia hộ, có ba câu: 1) Nguyên lực xưa của Lô-xá-na; 2) Uy lực của hiện tại. Hai loại này là lực thuộc Duyên, cũng là lực thuộc Quả, cũng là Tha lực. 3) Ông

có... là lực thuộc Nhân, cũng là Tự lực, nghĩa là Tự-Tha, Nhân-Duyên, Nhân-Quả... hợp lại mới có thể thành tựu pháp của Thập Địa này.

Trong phần thứ hai là Luận giải thích có hai: Trước là giải thích phần trước, sau là sinh khởi phần sau.

Trong phần trước có bốn:

1) Giải thích về nhiều Đức Phật gia hộ, có thể biết.

2) Giải thích về cùng chung tên gọi gia hộ, trong đó có bốn: a) Nêu ra giải thích về cùng chung Bốn nguyện. b) Nêu ra nguyện để giải thích hiển bày về nhiều, nghĩa là Bốn nguyện của Lô-xá-na khiến cho nhiều Đức Phật cùng gia hộ. c) Giải thích về pháp nối thông xưa nay, nghĩa là đây là pháp cùng chứng, cùng thuyết, cho nên nói là Pháp Thể. Nhưng có hai cách giải thích: Một, tức là mười ức trần số chư Phật quá khứ cũng đã từng như nhau thực hiện gia hộ, Bồ-tát Kim Cang Tạng được gia hộ thuyết giảng về pháp môn Thập Địa này, nay thành tựu Chánh giác cũng thuộc về pháp môn này, cho nên có nơi nói tức là có năng lực gia hộ, là Bốn nguyện của chư Phật quá khứ. Nghĩa là Bồ-tát Kim Cang Tạng này về sau sẽ thành Phật, cũng giống như sự việc này. Đây là giải thích thuận theo văn Luận văn. Hai là dựa theo Phật Lô-xá-na để giải thích, nghĩa là lúc Lô-xá-na bắt đầu thực hành hạnh Bồ-tát, thấy một Đức Phật Lô-xá-na đã chủ động gia hộ chư Phật cùng tên gọi Kim Cang, gia hộ thuyết về pháp Thập Địa. Lô-xá-na nay thành tựu Chánh giác, Bốn nguyện nay đã thành tựu, vì vậy chư Phật chủ động gia hộ ấy cũng tên gọi Kim Cang, cho nên nói là tên gọi không khác. Đây là giải thích thuận theo văn kinh, bởi vì kinh nói nhờ Bốn nguyện của Lô-xá-na mà khiến cho chư Phật gia hộ. Như kinh Niết Bàn nói: “Xưa kia ở nơi này có Đức Phật tên gọi Thích-ca, thị giả tên là Xá-lợi-phất và Mục-liên, có lợi ích to lớn, Ta nhờ vào đây phát nguyện cho nên nay cũng cùng ở nơi này thuyết về pháp tương tự như vậy. d) Từ “Hựu thị...” trở xuống là trình bày về cùng chung tên gọi tăng thêm phần khởi, giải thích có thể biết.

3) Từ “Hà cố bất ngôn...” trở xuống là ba câu giải thích về số lượng mười ức: a-Nêu ra tất cả để giải thích hiển bày về nhiều, nghĩa là nếu dứt khoát nêu rõ Vô lượng thì có lẽ không đến mười ức trần số, bởi vì nói tổng quát cho nên không nhất định, giống như nhiều trăm ngàn... ở văn sau. Lại giải thích ở Hội trước là trần số chư Phật khắp trăm ngàn vạn cõi Phật, trong này mười ức là dùng trăm vạn làm một ức, vốn là phương tiện dần dần để hiển bày về nhiều Đức Phật, nếu nói dứt khoát là Vô lượng thì trái với phương tiện, vì vậy không nói. Lại giải thích ở

đây hiển bày về nhiều Đức Phật, dùng số mười làm phép tắc để hiển bày về Vô tận, cho nên nói là nhiều Đức Phật, nếu dứt khoát là Vô lượng thì chỉ có được một lớp Vô lượng, chứ không phải là trùng trùng Vô tận, vì vậy số mười nhiều hơn so với Vô lượng. b-Từ “Hà dĩ định ngôn...” trở xuống là nêu ra số xác định giống như giải thích. c-Từ “Thử kinh...” trở xuống là phép tắc giải thích phần nhiều giống nhau.

4) Từ “Bỉ Phật...” trở xuống là giải thích về thực hiện gia hộ, có bốn: a) Trước kia thực hiện là nguyện, là giải thích về Bốn nguyện gia hộ. b) Nay lại tự mình gia hộ, là giải thích về lực gia hộ của uy thần hiện tại. c) Sau chư Phật khác gia hộ, là chọn lấy sau khác với trước, nghĩa là đây đều là lực gia hộ của Lô-xá-na chứ không phải là Đức Phật khác gia hộ, Đức Phật khác gia hộ phân rõ ở phần văn sau. d) Vì vậy nói... là nêu ra thuận theo kinh.

Trong phần sau là sinh khởi phần sau, vì sao gia hộ để thuyết về pháp Thập Địa này, là sinh khởi những việc làm sau này, nghĩa là bởi vì thuyết về pháp Thập Địa này. Lại thế nào là gia hộ để sinh khởi tướng gia hộ sau này? Bởi vì văn ở sau xa, cho nên không nêu ra, văn sau phù hợp sẽ hiển bày.

Trong phần hai là giải thích về gia hộ bằng việc làm, văn có hai mươi câu dựa vào Tự lợi-Lợi tha để phân: Đầu là mười câu về Tự lợi giống như người khác, sau là mười câu về Lợi tha giống như mình. Nhưng hạnh Tự lợi-Lợi tha dung thông với nhau, thấu nhiếp lẫn nhau, cùng đầy đủ ở phần Căn bản trí và Hậu đắc trí trong Địa, nay bởi vì dựa vào văn nghĩa sai biệt để hiển bày, cho nên phân ra hai phần riêng biệt.

Trong phần đầu, Luận chủ đưa ra bốn môn để giải thích: Một. Tổng quát giải thích để hiển bày về Bốn; Hai. Dựa vào Bốn tách ra Mạt; Ba. Trình bày quy tụ Mạt đưa về Bốn; Bốn. Hiển bày về Bốn-Mạt vô ngại.

Trong phần một là tổng quát luận về duyên khởi của pháp Thập Địa, có sáu nghĩa:

1) Tất cả Bồ-tát là Tín Hành địa, là nêu ra cơ đã che phủ, nghĩa là Bồ-tát Địa tiền chưa chứng Chân Như, chỉ dựa vào Tín tâm mà khởi Hạnh. Trong luận về kinh Bát Nhã của Vô Trước cũng cùng chung tên gọi này.

Hỏi: Nếu chỉ là việc làm của Địa tiền, thì vì sao ở văn sau trong phần Giải Thoát Nguyệt ca ngợi chúng thừa thính, nói là Chúng này có năm loại A-hàm tịnh, bốn loại Chứng tịnh. Lại sau trong phần Đại chúng

là mười lực-tịnh tâm, Luận giải thích rằng người chưa tiến vào Địa thì khiến cho đạt được tịnh tâm, người đã tiến vào Địa thì khiến cho đạt được mười lực. Lại dựa theo văn sau, lợi ích lúc chuyển sinh cũng gồm chung ngoại phạm. Dựa vào những văn này thì gồm chung ngoại phạm và Địa thượng, đâu giới hạn ở phần vị như nội phạm-hồi hương...?

Đáp: Có hai cách giải thích: Một. Lý thật là gồm chung, đích xác như đã nói, nhưng nay Luận chủ dựa vào phần lợi ích ưu việt của giáo lực để giải thích. Vì sao? Nghĩa là Bồ-tát Địa thượng nếu như không đạt được giáo, thì cũng có thể tự mình tiến lên nhờ vào giáo nghĩa sâu xa; hàng ngoại phạm nếu như khiến cho gặp được giáo, nhưng chưa có thể dựa vào giáo lập tức khiến cho tiến vào Địa, lợi ích của giáo cũng yếu kém. Chỉ riêng Tín Hành địa đạt được giáo liền tiến lên, cho nên khác với ngoại phạm; thiếu giáo thì không tiến lên, cho nên khác với Địa thượng; nhờ vào giáo nghĩa ưu việt, cho nên chỉ dựa vào Địa ấy để giải thích. Nhiếp Luận của Vô Trước nói: “Bồ-tát ở phần vị này muốn tiến vào Địa thứ nhất, thì trước phải cầu nhắc nhủ giảng dạy.” Chính là nghĩa này. Hai. Như phần vị gia hạnh của Địa thứ nhất, đã gọi là Tín Hành địa, tức là phần vị gia hạnh đi cùng trước các Địa đều gọi là Tín Hành, bởi vì trong Nhiếp Luận ý nói không có phân biệt, quán sát gồm chung bốn phần vị, cho nên biết Địa thượng cũng có. Như phần vị xa thuộc ngoại phạm, cũng thâm nhiếp gồm chung vào đó. Nhưng dựa vào chính mình tiến vào hiện chứng phần vị bên trong, cho nên dựa theo đây để phân rõ.

2) Pháp của Phật không thể nghĩ bàn, gọi là Đạo Phẩm xuất thế gian, đây là pháp đã đạt được. Nhưng có hai cách giải thích: Một. Dựa theo nhân, nghĩa là Thể của pháp Thập Địa là pháp vô lậu xuất thế gian, bắt dứt lộ trình của ngôn ngữ tư duy, gọi là không thể nghĩ bàn. Tất cả sinh ra Phật quả cho nên gọi là Đạo, văn sau nói Đại Thánh Đạo là nhân của pháp ấy; phẩm loại khác nhau của mười phần vị gọi là Phẩm. Vả lại, Đạo là Trí, Phẩm là những hạnh quyến thuộc như bố thí(Đàn)... Hai. Dựa theo quả, nghĩa là pháp đã được của Phật quả, cho nên gọi là Pháp của Phật, không phải là phần vị dưới có thể suy nghĩ gọi là không thể nghĩ bàn, khiến cho Bồ-tát Địa thượng Chứng từng phần về pháp này gọi là Đạo Phẩm xuất thế gian. Nơi qua lại thuộc Trí của Địa gọi là Đạo, Chứng từng phần chưa tròn vẹn gọi là Phẩm.

3) Minh là Trí thuộc kiến, Đắc chứng thì kinh Bát Nhã gọi là thấy biết tất cả; trong kinh Lăng Già nói Thánh trí-Thánh kiến-Thánh tuệ nhân; và những luận khác thì Nhân trí-Minh giác... đều tương tự ở đây.

Bắt đầu nhìn vào gọi là Kiến, đích thực hiểu rõ gọi là Trí. Trí hiểu rõ không phải là so sánh cho nên gọi là Đắc, tinh thần khế hợp sâu xa gọi là Chứng. Hai loại đầu là quán xét hiểu rõ, hai loại sau là thực hành phù hợp, đều có bắt đầu và cuối cùng, có thể biết.

4) Cần phải nói ra, Luận nói: Thuyết giảng là phân biệt ở bên trong, từ trong pháp mà mình đã chứng được này, dùng lời nói để phân tích về mười phần vị sai biệt, trình bày về sự khác nhau như hạnh hơn kém, trí tuệ khéo léo... của Địa.

5) Tiến vào là niềm tin ưa thích. Đạt được Chứng là niềm tin ưa thích của Địa tiền thì xa có nghĩa của tiến vào, Địa thượng đạt được Chứng vốn có tiến vào qua lại. Luận chung về nghĩa của tiến vào thì nhất định phải từ nơi kia đến nơi này, cho nên đầy đủ trước và sau; cũng là niềm tin trước-ưa thích sau, đạt được trước-chứng sau.

6) Trí tuệ địa, nghĩa là Trí của Thập Địa, như nói trong phần Căn bản, nghĩa là Thánh trí chứng được lý này có tác dụng như phát sinh-thành tựu-an trú-duy trì Phật quả... gọi là Địa. Bắt đầu từ Hoan Hỷ địa, cuối cùng đến Pháp Vân địa, trong phần Căn bản hiển bày có thể biết. Trên đây là sáu nghĩa về dung hợp vô ngại, nối thông Giáo và Nghĩa, nối thông Chứng và gần Chứng, nối thông Cảnh và Trí, nối thông Người và Pháp, nối thông Nhân và Quả, gồm chung với nhau vô ngại, toàn bộ làm thành một pháp tròn vẹn, gọi là pháp Thập Địa. Nếu mở rộng thì các loại sai biệt ở sau, tất cả đều từ trong câu tổng quát này phát sinh, vì vậy gọi đây là tiến vào Căn bản. Trên đây là tổng quát giải thích hiển bày về Bốn, xong.

Từ đây trở xuống là phần hai dựa vào Bốn tách ra Mạt, có chín câu. Trong đó có bốn phần vị, đó là phần vị Nguyện Lạc, phần vị Kiến, phần vị Tu và phần vị Cứu cánh. Đầu là bốn câu dựa vào phần vị Nguyện Lạc thuộc Địa tiền, tiếp là một câu dựa vào Địa thứ nhất, tiếp là ba câu dựa vào phần vị Tu, sau cuối là một câu trình bày về phần vị Cứu cánh.

Hỏi: Trong này chính thức là nói về pháp Thập Địa, vì sao lại nói đến Địa tiền và Phật quả?

Đáp: Bởi vì hiển bày trước Thập Địa có công phát khởi của phần vị dưới, sau có nghĩa thành tựu của phần vị trên. Lại giải thích là do chứng trí Thập Địa, phát ra ánh sáng A-hàm, cho nên Địa tiền là thuộc về phần A-hàm của Thập Địa này. Bởi vì Trí của Địa này dựa vào Quả hải mà thành tựu, cho nên có Phật quả. Pháp của Phật không thể nghĩ bàn trước đây, và hư không làm chỗ dựa cho dấu tích của chim sau này... đều là sự việc ấy.

Trong phần vị *Nguyện Lạc*:

- 1) Dựa theo thiện căn tu về Văn Tuệ, gọi là thâm nhiếp tất cả.
- 2) Trình bày về bắt đầu của Tư Tuệ là lựa chọn đạo lí, trong Luận thì Trí phương tiện là giải thích về khéo léo phân biệt, Đạo phẩm là giải thích về Pháp của Phật.
- 3) Cuối cùng của Tư Tuệ là nhờ vào Tư mà biết rộng, đủ loại nghĩa lý là giải thích về các pháp, nhận biết đủ loại là giải thích về biết rộng.
- 4) Trình bày về Tu Tuệ không nghi ngờ gì, thiết lập giáo pháp đáng tin cho nên nói là thuyết giảng quyết định, nghĩa là tu Tự lợi-Lợi tha. Nay dựa vào Bồ-tát là Lợi tha, Hóa tha tức là tự mình thành tựu pháp của Phật cho nên thu vào Tự lợi; trong Luận thì tùy theo nghĩa đã suy nghĩ là suy nghĩ thuộc Tư Tuệ trước đây, tên gọi đầy đủ là duy trì thuộc Văn Tuệ cho nên thuyết giảng quyết định. Trên đây là hiển bày về niềm tin ưa thích.
 Từ đây trở xuống là phân rõ về đạt được Chứng.
- 5) Ở phần vị Kiến, Trí là do cuối cùng của phần vị gia hạnh thuộc Địa tiền, quán xét đối với nghĩa chỉ có Thức chứ không có cảnh, dựa vào Định không gián đoạn, cả hai phù hợp với chủ động-thụ động đạt được Không ấy, lực tăng thượng ấy dẫn khởi tánh Vô lậu vốn có trong Thức, sinh khởi Đại trí chiếu rọi khắp nơi pháp giới, gọi là Địa thứ nhất tiến vào Kiến đạo chân thật. Trong Luận thì Trí bình đẳng tất cả các pháp là giải thích về Trí vô phân biệt, nghĩa là ở Địa thứ nhất chính thức chứng được Chân Như, không có hai tướng chủ động và thụ động, cho nên nói là bình đẳng. Trong luận Duy Thức thì hoặc nói là có Trí chứ không có Cảnh, bởi vì tướng thật sự bất dứt; hoặc nói là cả hai mất đi, bởi vì Cảnh và Trí như nhau. Nay phân rõ về bốn câu đều đạt được, có thể dựa theo biết rõ. Trong lúc Kiến đạo thì thiện thanh tịnh là giải thích về thiện thanh tịnh không xen tạp, nghĩa là lìa xa Tùy miên phân biệt về hai Ngã. Văn này thì thiện phân biệt là nghĩa của không xen tạp ấy, nghĩa là phiền não lìa xa cho nên gọi là Phân, khiến cho vĩnh viễn đoạn trừ gọi là Thiện, đây là nghĩa của đoạn chướng trong đạo vô gián. Lại giải thích: Thiện thanh tịnh không xen tạp, là nghĩa của chứng Vô vi thanh tịnh trong đạo giải thoát, cho nên nói là không xen tạp; thiện phân biệt này là nghĩa của dẫn dắt chứng được Vô vi. Lại giải thích: Vô phân biệt là trí Căn bản, thiện phân biệt là trí Hậu đắc, nghĩa của khởi hạnh trong đạo thắng tiến.
- 6) Trình bày trong phần vị Tu đạo, mỗi một Địa riêng biệt đoạn

trừ một Vô minh, vì vậy đối với phiền não chướng cũng vĩnh viễn chế phục lia xa, cho nên nói là không nhiễm theo pháp thế gian, gọi là không phóng dật; tiến vào pháp của ma là pháp thế gian.

7) Trình bày trong phần vị Tu, Trí hành chuyển đổi tiến lên gọi là từng Địa chuyển đổi tiến vào, nghĩa là thiện căn vô lậu vĩnh viễn lia xa tất cả ba pháp bất thiện, cho nên nói là thanh tịnh; không có tham... là cùng chơn lấy không có sân-không có si. Lại có thiện căn có thể làm nhân cho Đạo phẩm xuất thế gian, là thiện căn gia hạnh trong các Địa.

8) Thập Địa học đến tận cùng gọi là Bồ tát tiến vào tất cả. Sau trong phần Đại Tận trình bày về Bồ-tát Địa thứ mười tiến vào mười loại Trí bí mật của Như Lai, bởi vì bí mật sâu thẳm khó có thể lường biết, cho nên gọi là không thể nghĩ bàn. Pháp Vân địa phù hợp tiến vào gọi là đạt được Trí lực ấy, như ca ngợi Tịnh Danh rằng: “Bí tạng của chư Phật không có gì không thể tiến vào.” Là nói đến nghĩa này.

9) Trong phần vị Cứu cánh, trình bày về nhân của Đạo đã tròn vẹn, thì Phật quả nhất định thành tựu, cùng tận nguồn gốc của quả gọi là tiến vào tất cả pháp Phật; trong Luận nói tiến vào Trí, là giải thích về chữ Đắc. Trên đây là phần hai dựa vào Bốn tách ra Mạt, xong.

Từ đây trở xuống là phần ba trình bày quy tụ Mạt đưa về Bốn. Nói những sự tiến vào này là nhắc lại chín câu tiến vào trước đây. Bởi vì so sánh... là hiển bày về riêng biệt của không có gì riêng biệt, nghĩa là dựa vào Địa thượng cho đến Phật địa để so sánh về tướng chuyển đổi thù thắng theo thứ tự sai biệt thuộc Trí của Địa, không phải nói là trong tiến vào Căn bản cũng sai biệt quyết định theo thứ tự trước sau (hành bố) như vậy, vì thế cho nên dung hòa Mạt đưa về Bốn hiển bày không khác nhau. Trước là dựa vào Bốn phát khởi Mạt để trình bày về riêng biệt của không có gì riêng biệt, nay quy tụ Mạt đưa về Bốn vốn là trình bày riêng biệt mà không có gì riêng biệt.

Phần bốn là trình bày về Bốn-Mạt vô ngại, nghĩa là trình bày về sáu tướng Tổng-Biệt vô ngại. Giải thích về nghĩa của sáu tướng này, đưa ra sáu môn:

1) Trình bày về ý phát khởi của giáo, nghĩa là phá tan kiến chấp đã được xác định để hiển bày về pháp của duyên khởi viên dung. Lý này hiện rõ trước mắt, tất cả Hoặc chướng hễ một loại diệt đi thì tất cả đều diệt đi, tất cả Hành vị hễ một loại thành tựu thì tất cả đều thành tựu...

2) Chủng loại, là bốn câu như không Tự sinh-không Tha sinh... và bốn câu như không có-không không có... cùng với tám không-mười

không như không sinh... tất cả đều quy tụ Sự đưa vào Lý, là chủng loại của sự lưu chuyển này, nhưng những loại ấy đưa vào Lý để thuận theo vắng lặng như nhau. Nay ở đây đưa vào Lý viên dung, Sự ấy vẫn ngay trong nhau-hòa vào nhau thành tựu pháp của Phổ Hiền, có đủ cách như vậy mà thôi.

3) Trình bày về nơi trích ra, văn này trích ra từ trong Đại nguyện thứ tư ở phần sau của kinh, người kết tập kinh tự nói ra, không phải là Luận chủ theo ý mà làm ra.

4) Trình bày về kiến lập, vì sao chỉ có sáu chữ không nhiều, không ít, nghĩa là luận chung về pháp duyên khởi cần phải có ba môn: a) Mặt dựa vào Bốn có phát khởi và không phát khởi; b) Do pháp ấy mà phát khởi Mặt đã dính liền với Bốn, vì thế cho nên hướng về nhau có giống, có khác; c) Mặt của pháp ấy dính liền với Bốn đã là Bốn thu nhận, vì thế cho nên ngay nơi Thế có tồn tại, có hủy hoại. Nếu không đầy đủ ba môn này thì không thành tựu duyên khởi, trong ba môn đều có hai cho nên chỉ có sáu.

5) Hỏi đáp để quyết định lựa chọn, có hai: a) Nghịch, nghĩa là không phải Tổng-không phải Biệt... tất cả đều so sánh làm mất lẫn nhau, cho nên các tướng đều không còn; b) Thuận, nghĩa là cũng Tổng, cũng Biệt... tất cả đều thuận theo thành tựu lẫn nhau... suy nghĩa dựa theo đưa ra.

6) Giải thích văn, có năm: a) Dựa theo pháp nêu ra số, nghĩa là ở trong pháp đã thuyết giảng có sáu loại tướng... b) Phân rõ về giáo nghĩa đã được xác định, ngôn thuyết giải thích này là giáo đã được xác định, nghĩa là ở trong này an lập ngôn thuyết của sáu tướng này, bởi vì cần phải giải thích về văn kinh, nên nhận biết ý này. Lại giải thích: Trong này giải thích về sáu tướng, không phải là văn kinh của phần này, chỉ là ý giải thích của Luận chủ, nên biết! Trừ ra sự đó là Âm-Giới-Nhập... đây là phân rõ về nghĩa ấy đã được xác định, nghĩa là dựa theo đạo lý nói về dung thông chứ không phải là phân rõ trong sự tướng như Âm... cho nên trừ ra điều ấy. c) Nêu ra tên gọi, có thể biết. d) Trong giải thích về tướng: Biệt dựa vào Bốn là trình bày dựa vào Tổng tách ra Biệt. Đầy đủ Bốn ấy thì trở lại có thể thành tựu Tổng, nghĩa là cần phải dựa vào Biệt của Bốn thì mới có thể đầy đủ Bốn. Tướng tăng lên là tướng dần dần tăng lên của chín câu tiến vào trước đây để hiển bày khác nhau. Duyên thành hòa hợp là sơ lược nói đến để nêu ra rõ ràng. Duyên tán vô tác là mở rộng phân rõ về nhân duyên. Như thế giới thành-hoại là đưa ra dụ để hiển bày, nghĩa là như trăm ức thế giới hệ (Tứ thiên hạ)

hợp thành một thế giới Ta-bà, sơ lược mà nói để nêu ra rõ ràng là thành; nếu phân biệt mở rộng mà nói thì trăm ức sai biệt, khiến cho một cõi Ta-bà không có nơi nương tựa cho nên là hoại. e) Còn lại tất cả... là khuyên nhủ đối với tất cả mọi nơi, dựa theo tương tự mà biết.

Trong phần sau là Lợi tha giống như mình, có mười loại Thỉ-Chung, bản kinh tóm lược không có câu tổng quát về Thỉ-Chung. Thỉ là niềm tin, muốn thân cận... là câu này trình bày về lúc đầu cầu pháp, không phải là niềm tin thì không cầu, không phải là mong muốn thì không có thể chịu đựng gian khổ để cầu pháp, bởi vì bên trong phát khởi niềm tin mong muốn, cho nên bên ngoài có thể thân cận thiện hữu, làm phương tiện đạt được pháp. Chung là nghĩ nhớ duy trì, các Địa thì đây là trình bày về đạt được pháp không quên, nhớ nghĩ đến pháp đã tiếp nhận duy trì không mất. Pháp đã duy trì là gì? Đó là pháp của các Địa. Lý thật thì hai loại này gồm chung ở các Địa, bởi vì mười câu sau đều gọi là Thỉ-Chung. Nếu dựa vào phần vị phân biệt thì Thỉ thuộc về Địa tiền, Chung thuộc về Địa thượng; giống như niềm tin ưa thích trong tiến vào trước đây, Địa tiền đạt được Chứng, Địa thượng lại có A-hàm và Chứng. Như vậy theo thứ tự dựa vào tướng ban đầu nên biết, là lại thêm một lần giải thích về nghĩa Thỉ-Chung, Thỉ phối hợp với A-hàm, Chung phối hợp với Chứng. Đạt được như thứ tự phối hợp giải thích giống như trước nên biết, cho nên nói là tướng ban đầu, dựa vào tướng Thỉ-Chung trước đây.

A-hàm chánh âm gọi là A-kiệp-ma, xưa dịch là Tịnh Giáo, lại dịch là Lai, bởi vì ngôn giáo này phía người không có phiên âm mà đến. Nay dịch là Truyền, nghĩa là Thánh giáo này vốn là pháp mà chư Phật ba đời cùng thuyết ra, nhưng xưa nay chư Phật truyền nhau mà thuyết ra, không phải là mới chế tác, cho nên gọi là Truyền. Lại dựa vào trong văn từ trên xuống dưới của luận này, thì A-hàm và Chứng gồm có chín lớp:

1) Hành và Giáo tương đối, âm thanh-ngôn giáo gọi là A-hàm, tất cả công đức nói đó là Chứng; giống như hai Tạng về nghĩa của chữ trong phần sau nói.

2) Dựa theo Vị và Địa tương đối, Giải-Hành trở về trước dựa vào giáo tu hành gọi là A-hàm, từ Địa thứ nhất trở lên nói đó là Chứng; giống như Giải Thoát Nguyệt ca ngợi chúng trong phần thừa thỉnh thứ hai, nghĩa là Địa tiền phát khởi Văn-Tư-Tu... gọi là A-hàm tịnh, từ Địa thứ nhất trở lên thì tất cả hành đức gọi chung là Chứng tịnh.

3) Tu và Thành tương đối, Thức-Trí do Văn-Tư-Tu và Báo sinh

trong tất cả các Địa, bốn tâm như vậy thuận theo soi chiếu mà hiểu gọi là A-hàm, Chân trí phát ra lời nói gọi đó là Chứng. Do đó phần sau luận nói Văn-Tư-Tu... là quy phạm có thể nói, bởi vì có thể nói cho nên gọi là A-hàm, Trí của Địa lia xa văn tự gọi đó là Chứng.

4) Chân và Ngụy tương đối, Chân và Ngụy trong tất cả các Địa cùng tu gọi là A-hàm, rời bỏ Ngụy-hợp với Chân gọi đó là Chứng; giống như Nghĩa Đại-Thuyết Đại trình bày ở văn sau, Thuyết Đại là tu phương tiện A-hàm, Nghĩa Đại là thực hành thành tựu về Chứng.

5) Tướng và Thật tương đối, đạt được tướng Chứng ấy trong tu thế gian gọi là A-hàm, phù hợp với Thật tướng vốn có gọi đó là Chứng; giống như ở văn sau nói về pháp môn quang minh-diệu pháp tăng thượng, tăng thượng là Chứng, quang minh là Giáo.

6) Thể và Đức tương đối, ngay trong hạnh đã thành tựu do lia xa tướng ấy, pháp tánh từ vô tử vốn ẩn kín nay hiển bày gọi đó là Chứng, dựa vào vốn có mà thành tựu hành đức phương tiện, dựa vào giáo tu mà phát sinh gọi là A-hàm; giống như luyện vàng trong văn sau đã so sánh, Thể của vàng dụ cho Chứng, đồ vật trang sức như vòng xuyên... dụ cho A-hàm.

7) Thể và Dụng tương đối, Thể và Đức trước đây thuận theo nhau là Chứng, dựa vào đây mà khởi lên Dụng của giáo trí tùy thuận thế gian gọi là A-hàm; giống như trong văn sau đã so sánh pháp với những hạt châu phát ra ánh sáng, những hạt châu tròn thanh tịnh này dụ cho Thể của Chứng, ánh sáng rực rỡ của những hạt châu dụ cho A-hàm.

8) Tự phần và Thắng tiến tương đối, Thể-Đức và Dụng mà Tự phần đã thành tựu đều gọi là Chứng, có thể tiếp nhận giáo pháp của Phật gọi là A-hàm; giống như ca ngợi hai Lực của Kim Cang Tạng trong văn sau, Diệu trí và Biện tài gọi là lực thuộc về Chứng, Tuệ thanh tịnh ghi nhớ vững vàng giáo pháp của Phật gọi là lực thuộc về A-hàm.

9) Dựa theo giải thích thành tựu Thật tương đối, Thể của Chân trí nói đó là Chứng, ngay nơi Thể của Chứng này dựa theo ngôn từ phân ra mười gọi là A-hàm; giống như trong văn sau đã so sánh pháp với dấu chim giữa hư không, thì hư không bình đẳng dụ cho Chứng trí của Địa, vì vậy phần sau luận nói: Tự thân trú xứ do Chứng trí thâm nhiếp. Dấu tích giữa hư không dụ cho A-hàm của Địa, vì vậy phần sau luận nói: Không phải là không có Danh-Cú-Tự thân thuộc Trí của Địa, Danh-Cú-Tự thân là pháp thuộc về A-hàm. Chín loại này nối thông với nhau từ trên xuống dưới, nên dựa theo biết được.

Trong này riêng biệt phân rõ, trong mười câu về Thủ-Chung: Ba

câu đầu là Tư-Tu lợi ích cho chúng sinh thuộc Địa tiền, một câu tiếp là Kiến đạo, sáu câu còn lại là Tu đạo. Mười câu về Thỉ-Chung này hạn hẹp hơn so với tiến vào (Nhập) trước đây, bởi vì trong tiến vào ấy thì trước bao gồm Văn Tuệ, sau thâm nhiếp tất cả pháp Phật. Điều này không giống nhau, lý thật thì nối thông như nhau, nhưng bởi vì Văn Tuệ và Phật không phải là Địa chính thức, trước đây đã trình bày cho nên không trở lại phân rõ.

1) Nhiếp Thỉ-Chung, nghĩa là hợp với tư duy nói pháp cho nên nói là Thật thuyết, Thật thuyết thành tựu đức cho nên gọi là Nhiếp. Bởi vì Văn Tuệ ấy tiếp nhận từ người khác, nghĩa về Pháp sư không thành tựu cho nên không luận đến.

2) Dục Thỉ-Chung, là Tư Tuệ thuộc phẩm Thượng, tâm mong cầu tăng thượng gọi là Dục, Bồ-tát giáo hóa muốn làm cho chúng sinh khế hợp các Địa, cho nên nói là khiến cho Chứng được tất cả pháp Phật, đây là nghĩa thuộc an trú. Niệm là mong muốn ấy, tùy thuận là khiến cho Chứng.

3) Hành Thỉ-Chung, tức là Tu Tuệ, chánh quán ở trong phần vị gia hạnh này, quán về ý nghĩ lời nói chỉ là Thức... gọi đó là Hành. Bởi vì không phải là phần vị Chứng, cho nên gọi là quán trong phạm vi thời gian. Đối với pháp vô lậu chân thật của Địa thượng ấy, dấy lên quán thuận theo Tướng, cho nên đối với Đạo phẩm vô lậu ấy chỉ có thể tu quán về Tướng chứ chưa có thể quán về Vô tướng. Lại dựa vào quán về Tướng, giảng giải cho cơ trước mắt gọi là phân biệt. Nhiếp Luận thì hiện tại trước mắt thiết lập một vài pháp gọi là Duy thức tánh... luận Duy Thức thì tâm quán thuận theo Tướng... đều là hành thuộc phần vị này. Quán về ý nghĩ lời nói này, trong kinh gọi là Thuyết, Luận về kinh gọi là Quán, nghĩa ấy như nhau.

4) Chứng Thỉ-Chung, tức là phần vị Kiến đạo, Đại trí quang minh là Căn bản trí, thiện phân biệt là Hậu đắc trí, dùng để tự trang nghiêm là hai Trí thành tựu đức. Lại trong Luận về kinh, chữ Trạch là sự phân biệt này, trong phân biệt thù thắng gọi là thiện phân biệt. Thù thắng là pháp Vô ngã, bởi vì vượt qua Tiểu gọi là Đại. Đối trị Hoặc gọi là Minh. Trong sự việc này-trong thời gian kia đều khéo léo nhận biết là giải thích về chữ Phương Tiện, là Tướng thuộc Kiến đạo cho nên có sự nhận biết này. Luận đã không hiển bày, nay đưa ra ba cách giải thích: Một. Trong sự việc này là trong sự việc Kiến đạo này; trong thời gian kia là quán trong phạm vi thời gian của Địa tiền, đích thực hiểu rõ đối với điều này lại thêm khéo léo nhận biết về thời gian kia gọi là đều khéo léo

nhận biết, dùng làm phương tiện, phương tiện giống như là dùng nghĩa để tự trang nghiêm. Hai. Giải thích về sự việc này giống như trước, thời gian kia là tất cả hành tướng trong phần vị Tu đạo sau này, dùng trí Hậu đắc này chiếu rọi trước-thông hiểu sau gọi là đều khéo léo nhận biết. Ba. Trong sự việc này là trí Hậu đắc này trong Tướng thuộc Kiến đạo; trong thời gian kia là trí Căn bản ấy trong thời gian Chân thật Kiến đạo; đều khéo léo nhận biết là khéo léo đầy đủ Dụng của hai Trí, để tự trang nghiêm gọi là phương tiện. Lại giải thích: Dùng pháp Chân thật Kiến đạo lại thêm nhận biết về điều ấy, cho nên nói là đều khéo léo nhận biết.

5) Tu đạo Thủ-Chung, nghĩa là Trí xuất thế phân rõ về Thể của Trí ấy, Trí lực trình bày về có công năng tiến vào pháp. Pháp là hành pháp, Nghĩa là nghĩa lý, là do Trí mà tiến vào, nghĩa là Pháp-Nghĩa này có thể sinh ra đầy đủ Trí, gọi là Cụ trí môn. Trí lực của Tu đạo có thể tiến vào môn ấy cho nên nói như vậy.

Năm câu Thủ-Chung sau, Luận chủ dựa vào đối trị năm chương trở lại so sánh để giải thích.

Hỏi: Năm chương ở đây là thật hay là hư?

Đáp: Cũng là thật mà cũng là hư, nghĩa là bởi vì có chương này thì không đạt được phần vị này, đạt được phần vị này thì không có chương này, vì vậy tạm thời so sánh chương này trở lại hiển bày về hành đối trị, tức là giải thích làm cho hiển bày (Hiển phát thích) trong mười loại giải thích.

Trong luận: Trước là riêng biệt phân rõ về năm chương; sau là nêu ra Kinh so sánh để hiển bày. Nay gộp lại giải thích tất cả, trong mỗi một chương đều có hai: Trước là nêu ra tên gọi của chương, nghĩa là không thể nào dùng Chánh để phá Tà; sau là giải thích về nghĩa của chương, đã nói về Chánh nghĩa, nơi khác nói có thể hủy hoại là mất đi Tự hành, quyến thuộc chia lìa là mất đi hạnh Hóa tha, cho nên trở thành chương. Sau là nêu ra Kinh để hiển bày về đối trị, tùy theo những vướng mắc ấy để hiển bày về Chánh nghĩa của mình đối trị Tà chấp, cho nên nói là tùy theo thích hợp mà an trú, theo thứ tự mà nói cho nên ở đây nêu ra. Câu sau là giải thích, nhờ đạt được Trí tuệ sáng suốt-Lạc thuyết biện tài vô ngại, cho nên có thể phá tan Tà chấp, Luận về Kinh thì hai loại này cùng làm một câu. Hai, không có thể giải đáp vấn nạn là ở đây nêu ra tên gọi: Trước trình bày không có thể phá bỏ, ở đây trình bày không có thể thiết lập, đối với câu hỏi mờ mịt thì mất đi hành Tự lợi, nếu như nói không tin thì mất đi hành Lợi tha; sau nêu ra Kinh để

hiển bày về đối trị, nghĩa là chứng được Đại trí vô ngại của Địa cho nên nói là đầy đủ... Ba, đối với Tiểu khởi lên lưu luyến thì mất đi hai Lợi, không hư vọng đối với Đại tâm vì vậy mà thành tựu đối trị. Bốn, đối với chúng sinh lười nhác giáo hóa cũng trái với hai Lợi, giáo hóa chúng sinh không mệt mỏi vì vậy mà thành tựu đối trị, cho nên nói là giáo hóa thành tựu... Năm, đối với sự giáo hóa không khéo léo bởi vì không có phương tiện cũng mất đi hai Lợi, dùng Tuệ khéo léo thông hiểu rõ ràng về pháp của tất cả mọi nơi như năm Minh... gọi là Trí quyết định làm chủ động đối trị.

Lại trong năm chương này: 1) Không có thể phá bỏ Tà tông của người khác; 2) Tuy có thể phá bỏ Tà tông của người khác mà không có thể thiết lập Chánh tông của mình; 3) Tuy có thể thiết lập và phá bỏ mà tình thức ưa thích Tiểu thừa; 4) Tuy không ưa thích Tiểu thừa mà lười nhác giáo hóa người khác; 5) Tuy giáo hóa người khác không mệt mỏi mà không có phương tiện để giáo hóa người khác. Vì vậy đến năm hạnh giáo hóa đều sơ lược. Trên đây là hai mươi câu tổng quát trình bày về gia hộ bằng việc làm, xong.

Từ đây trở xuống là phần ba trình bày về tướng gia hộ, trong đó có ba, đó là khẩu-ý và thân gia hộ. Ba tướng gia hộ này theo thứ tự có hai môn, một là dựa theo Phật ở phương khác: Trước là khẩu gia hộ, nương theo lời nói trước đây liền khuyến khích thuyết giảng; đối với thuyết giảng trước tiên nhờ vào sự giác ngộ thanh tịnh thuộc trí bên trong làm nhân, vì vậy tiếp đến trình bày về ý gia hộ trao cho trí, đạt được trí có thể thuyết giảng về sự cho nên tiếp đến rời khỏi Định; sau là thân gia hộ xoa trên đỉnh đầu khiến cho đứng dậy. Hai là dựa vào Phật Lô-xá-na: Trước là ý, tiếp là thân, sau là khẩu. Bởi vì khiến cho đạt được Định, Định nhờ vào lực của ý, cho nên ý đứng trước; ánh sáng của thân chiếu rọi để tăng thêm uy đức, trên đài mây thuyết kệ; khẩu nghiệp gia hộ chỉ dạy, mới chủ động có pháp thuyết giảng. Vì vậy ba tướng này từ sâu xa cho đến sáng tỏ, mà thành tựu đối với thuyết giảng.

Ngay trong phần một là khẩu gia hộ, có mười câu: Câu đầu là tổng quát, ông nên thuyết giảng là khiến cho người ấy thuyết giảng phân rõ, tức là biện tài, nghĩa là tùy theo nghĩa của pháp đã đạt được ghi nhớ không quên mà thuyết giảng, vốn là pháp môn sai biệt, như luận nên biết. Luận chung về phương tiện có ba loại: 1) Phương tiện phát khởi, nghĩa là như gia hạnh phát khởi căn bản, tức là bảy phương tiện...; 2) Phương tiện Vô trú, nghĩa là do Bi-Trí khéo léo dẫn dắt lẫn nhau, cho nên không trú vào sinh tử và Niết-bàn, như phương tiện Độ...; 3) Phương

tiện tập thành, nghĩa là các duyên khởi khéo léo quy tụ với nhau mà thành, như sáu tướng phương tiện... Nay ở đây là đối với phương tiện tập thành, cho nên nói đây là pháp khéo léo tài tình.

Trong chín câu sau là riêng biệt phân hai, đó là hai lực Tự-Tha, bởi vì các pháp duyên khởi đều có nhân duyên là hai lực Thân-Sơ mà thành tự.

Trong Tha lực có hai: 1) Thân lực của Như Lai; 2) Trí sáng suốt gia hộ. Hai câu trong kinh hiển bày về điều này.

Trong Tự lực phân bốn, bởi vì trong nhân có bốn nghĩa: 1) Nghĩa về có lực có thể dấy lên; 2) Nghĩa về không có lực không dấy lên; 3) Có đủ hai nghĩa cho nên có thể dẫn dắt chúng sinh; 4) Phai mờ hai tướng cho nên xứng với lý thành tựu đức. Lại giải thích: Bốn nghĩa này từng bước giải thích nghi ngờ. Nghi ngờ rằng vì sao được gia hộ? Bởi vì có lực của nhân. Nếu là có lực thì đâu cần phải trở lại gia hộ? Bởi vì nhân không dấy lên. Nếu là không dấy lên thì lẽ ra không có tác dụng? Bởi vì nhờ vào không có dấy lên mới có thể lợi ích cho chúng sinh. Nếu theo cơ lợi ích cho chúng sinh thì lẽ ra mất đi tự Thể? Bởi vì thân thanh tịnh viên mãn. Lại giải thích: Hai nghĩa đầu là Tự lợi, một là Giáo hạnh, hai là Chứng hạnh; lại đủ cho nên thành tựu đức. một là Tướng, hai là Thể. Tiếp một nghĩa là Lợi tha. Sau cùng là một nghĩa về hai Lợi đây.

Trong thành tựu đức có ba nghĩa: Một, nghĩa đầu là ngay nơi phần vị hiển bày lợi ích; Hai, nghĩa sau là dựa vào so sánh để phân rõ thù thắng.

Đầu là nhân vị đến cuối cùng, cho nên nói là tận cùng của Bồ-tát. Phần vị đầy đủ thành tựu lợi ích cho nên nói là có hai lợi ích, nghĩa là Pháp thân Chân lý chỉ là chính thức Chứng được Trí vô phân biệt, nương tựa không phải là thụ động chọn lấy tâm ý nhiệm ô... cho nên nói như vậy. Lăng Già nói: “Giữ lấy tướng gọi là Thức, không giữ lấy gọi là Trí.” Lý và Trí hợp lại rõ ràng thành tựu về nghĩa nương tựa, cho nên nói là Pháp thân-Trí thân. Tâm cuối cùng của Thập Địa tiếp nhận tướng thuộc về chức vị của Phật, cho nên nói là tiếp nhận phần vị của Phật, như nói ở phần Pháp Vân địa tiếp nhận phần vị. Một, ở trong nhân vị có tướng lợi ích này, nhân của phần vị này không thay đổi, cho nên nói là lợi ích thuộc Hiện báo, nghĩa là tất cả chư Phật phát ra ánh sáng Nhất-thiết-trí làm lợi ích, đi vào đỉnh đầu của Bồ-tát này, cho nên nói là được thọ ký ở nơi tất cả chư Phật. Thọ ký tức là tiếp nhận phần vị. Hai, chuyển nhân vị này đến nơi thành tựu quả, cho nên nói là lợi ích thuộc Hậu báo. Nơi này là quả Nhiếp báo của Bồ-tát Thập Địa, vẫn từ nơi này

thành tựu Báo thân Phật. Lý thật thì Kim Cang Tạng hãy còn chưa thành tựu, đây là chắc chắn thành tựu cho nên kết luận đức thuộc về thân, như Phật tận cùng phần vị sau này cũng giống như ở đây phân rõ.

Ma-hê ở Trung Hoa nói là Đại, Thủ-la ở Trung Hoa nói là Tự tại. Trí xứ có bốn nghĩa:

1) Từ ba Thiền trở xuống thì Tuệ nhiều-Định ít khiến cho Trí không thù thắng, trong bốn Vô sắc thì Định nhiều-Tuệ ít do đó Trí cũng không thù thắng, Thiền thứ tư này thì Định-Tuệ bằng nhau cho nên Trí thù thắng, vì vậy nói là Trí xứ.

2) Xứ này thuộc cõi trời Ngũ Na Hàm, là nơi mà Thánh nhân sinh đến, Trí của Thánh nhân thù thắng cho nên nói là Trí xứ.

3) Xứ này có quả Nhiếp báo của Bồ-tát Thập Địa, Bồ-tát ấy thấu nhiếp thực hành mười Độ riêng biệt thành tựu Trí độ, cho nên gọi xứ ấy để làm Trí xứ.

4) Xứ này bởi vì thành tựu Báo thân Phật, đạt được Nhất-thiết-trí Nhất-thiết-chủng-trí, cho nên gọi xứ này để làm Trí xứ, đây là nơi thù thắng cao nhất trong thế gian, ở đó thị hiện thành Phật cho nên nói là thân cao lớn của thế gian.

Trong hai nghĩa sau là dựa vào so sánh để hiển bày thù thắng: Một nghĩa đầu là so sánh với phần vị dưới để làm sáng tỏ về vượt ra, đối với Nhị thừa ấy không có một phần nào giống nhau, cho nên nói là tận cùng không giống nhau. Lại bởi vì Nhị thừa ấy thấy có thế gian mà vượt lên trên, đối với thế gian này vượt lên trên mà không tận cùng; thấy có Niết-bàn mà có thể chọn lấy Chứng, đối với pháp thanh tịnh xuất thế gian cũng chưa đạt được tận cùng. Nay Bồ-tát đều tận cùng giới hạn ấy, cho nên nói là tận cùng không giống nhau. Một nghĩa sau là hướng lên phần vị trên để hiển bày về giống nhau, nghĩa là đối với Phật quả tận cùng giới hạn ấy, cho nên nói là tận cùng của Phật. Kinh tóm lược câu này, nghĩa là trong hai Lực thì Tự lực thù thắng, vì vậy dùng nhiều nghĩa để hiển bày về phần vị trên, cho nên nói là so sánh chuyển sang thù thắng hơn nữa. Lại giải thích: Tận cùng của Phật này, lý thật thì Kim Cang Tạng hãy còn chưa thành tựu, vì sao trong này phân rõ? Bởi vì hiển bày về Tự lực mà phân rõ thù thắng, cho nên ở đây nói đến.

Trong phần hai là ý gia hộ, có hai: Mười câu đầu chính thức trình bày về ý gia hộ; mười câu sau giải thích riêng về nguyên cơ gia hộ. Vì sao giải thích dựa vào ý gia hộ? Bởi vì ý gia hộ là căn bản. Lại khẩu gia hộ trước đây có hai lực Tự-Tha, nay ý gia hộ cũng như vậy.

Mười câu đầu trình bày về Tha lực chính thức gia hộ, mười câu

sau trình bày về Tự lực có thể gia hộ. Trong mười câu đầu, câu đầu cũng là tổng quát-cũng là riêng biệt, chín câu còn lại chỉ là riêng biệt.

Hỏi: Ý gia hộ trao cho Trí, vì sao câu đầu trình bày về Sắc thân thù thắng, chín câu còn lại hiển bày về Danh thân thù thắng, Danh thân là lời nói, đây chỉ có thân-ngữ, đâu liên quan đến ý nghiệp?

Đáp: Điều này có hai nghĩa: Một là Trí tuệ thù thắng cho nên oai nghi cũng thù thắng, vì vậy nêu ra Sắc thân để làm sáng tỏ. Lại muốn quán xét Trí ấy nên quán xét về sự thuyết giảng ấy, vì vậy nêu ra Danh thân để biểu hiện rõ ràng mà thôi. Lại luận chung về Danh thân cũng bao gồm ý nghiệp, như phân năm Uẩn làm Danh Sắc thì bốn Uẩn là Danh Danh... Hai là giải thích chỉ từ nơi chư Phật ấy trao cho Trí, tóm lược có hai loại: 1) Trao cho Trí ở giữa chúng không sợ hãi, hiển bày ở tại Sắc thân; 2) Trao cho Trí thuyết pháp vô ngại, làm sáng tỏ ở tại ngữ nghiệp. Vì vậy trong luận đều gọi là biện tài.

Trong một câu đầu, đức bên trong không hư rộng gọi là Chân thật, trong chúng không có ai dễ dàng gia hộ gọi là Vô thượng, bởi vì Vô thượng ở trong chúng cho nên Vô úy tự tại, Luận về Kinh gọi là thân Vô úy.

Trong chín câu về Danh thân: Hai loại đầu làm một cặp, nghĩa là một loại đầu không có gì vướng mắc đối với thuyết giảng, một loại sau thông hiểu sâu xa đối với nghĩa lý. Lại loại đầu là tổng quát nhận biết vô ngại, loại sau là khéo léo tiến vào sai biệt.

Một: Lạc thuyết biện tài trong bốn Vô ngại, nghĩa là Trí nói ra từ ngữ kỳ diệu, Lý không có gì sai lạc ngăn ngại, cho nên nói là không vướng mắc; không bị ngu si ngăn ngại khiến cho ngừng nói giữa chừng, vì vậy nói là không gián đoạn; đây là giải thích về Vô chướng ngại. Từ ngữ không có gì trực trặc khó hiểu, cho nên nói là không có gì ngưng trệ; đây là giải thích về Lạc thuyết. Giải thích chung có thể biết.

Hai: Nhờ hiểu rõ pháp sai biệt, có thể đích thực thuyết giảng rộng rãi, cho nên nói là có thể biện giải.

Dựa vào kinh Tương Tục Giải Thoát: “Có bốn loại thành: 1) Đã có thành tựu thì nhân duyên-danh tướng-ngôn thuyết của các pháp được thành tựu; 2) Sở tác thành tựu thì tất cả sở tác đều có thành tựu; 3) Pháp thành tựu thì thành lập tánh tướng của tất cả các pháp; 4) Giúp đỡ thành tựu thì dùng trí để nói năng giải thích giúp đỡ thành tựu các pháp.”

Nay nói: 1) Duyên là duyên ấy đã có thành tựu; 2) Pháp là duyên ấy thành tựu pháp; 3) Tác là duyên ấy thành tựu tạo tác; 4) Thành là duyên ấy giúp đỡ thành tựu.

Lại cổ đức Giải thích rằng: 1) Duyên, như cỏ cây trong núi gặp được duyên liền mọc lên không nhờ vào công sức; 2) Pháp, nghĩa là theo pháp mà thành, như pháp có thì dễ thành tựu, pháp không có thì khó thành tựu; 3) Tác, nghĩa là thêm sức dụng công như xây dựng nhà cửa; 4) Thành, nghĩa là trong ngoài nhờ vào nhau mà được thành tựu...

Nay Lại giải thích: Duyên là duyên của pháp thực hiện, như muốn làm cái cột thì công thợ-búa rìu-thân cây là duyên; Tác là nhiều duyên, đánh gỗ tạo tác; Pháp là cách thức làm ra cái cột; Thành là Thức-Tâm phân biệt rõ ràng mới thành tựu, nghĩa là nếu không có Thức-Tâm phân biệt rõ ràng thì cái cột đã làm ấy chỉ là pháp không có phân biệt, phải có Thức-Tâm để kết hợp vẽ ra mà lập thành tên gọi ấy, thì mới có thể nói là thành tựu. Vì vậy, thành tựu này tức là không thành tựu, cho nên nói là thành tựu mà không thành tựu.

Hỏi: Dựa theo nghĩa giải thích này và văn kinh trước đây thì pháp là thứ ba, vì sao trong Luận thì pháp đứng thứ hai?

Đáp: Nghĩa là ban đầu nêu ra duyên chủ động thành tựu, chưa biết duyên này là duyên gì, vì vậy tiếp đến nêu ra pháp trình bày nơi thuộc về duyên; chưa biết duyên này tạo tác như thế nào, vì vậy tiếp đến trình bày về tạo tác; chưa biết tạo tác rồi là thành tựu hay là không thành tựu, vì vậy sau cuối trình bày về trí giúp đỡ thành tựu. Luận dựa theo đây phân rõ, cho nên pháp đứng thứ hai. Lại bốn loại này giải thích sai biệt, trong kinh gọi là phân biệt, thành tựu mà không thành tựu giải thích về thanh tịnh bởi vì lìa bỏ tướng.

Ba: Tùy ý phát ra... là hai loại tiếp theo làm một cặp: Đầu là tự tại đối với thuyết giảng, sau là khéo léo giáo hóa đối với căn cơ. Đầu là tùy ý phát ra Viên âm thỏa sức biện luận tuyệt vời, vì vậy nói là tùy ý phát ra biện tài, tuy vượt qua lời nói ý nghĩa mà từ ngữ không có gì đình trệ, vì vậy nói là thuyết giảng không cần đến thứ tự, ngôn từ không gián đoạn; nghĩa khác nhau tuy nhiều mà cuối cùng kết luận quy về căn bản, vì vậy nói là khắp nơi tùy ý không quên danh nghĩa, bởi vì tùy theo môn khác nhau mà thuyết giảng không quên tông chỉ vốn có, cho nên nói là ý lực gia hộ khéo léo ghi nhớ không quên; vì vậy (Cố) là giải thích về chữ gia hộ (Gia).

Bốn: Có năng lực thuyết giảng hợp với cơ, khéo léo nói ra gọi là có năng lực thuyết giảng biện giải; đây là nêu ra tên gọi. Sau là giải thích: Tùy theo thích hợp để hóa độ là khéo léo có thể hợp với căn cơ, đủ loại ví dụ khéo léo có thể giải thích. Lại khéo léo có thể loại trừ nghi ngờ, cho nên gọi là có thể giải thích. Bởi vì cơ khéo léo có thể quyết

định không nghi ngờ gì, cho nên nói là trao cho Tuệ khéo léo quyết định.

Năm: Không xen tạp... là ba loại tiếp theo làm một cặp, một loại đầu là Chứng lý, hai loại sau là phát khởi, thuyết giảng. Lý như nhau không có gì khác, cho nên nói là không xen tạp, cả ba loại là Đồng tướng của Trí.

Có người nói: Là ba môn về Không.

Có người nói: Là lý về ba Vô tánh đã chứng.

Có người nói: Dựa vào luận Kim Cang Tiên nói là Vô thường-Khổ-Vô ngã.

Có người nói: Trợ đạo-Chứng đạo và Bất trú đạo, nghĩa là Đồng tướng của ba Đạo.

Có người nói: Dựa vào bản dịch khác thì Tự tướng, Đồng tướng và Bất nhị tướng, tức là Thế đế-Chân đế và Nhất-thật-đế.

Nghĩa tuy gồm chung nhưng cách nói trước dựa vào căn bản là hơn hẳn. Chiếu rọi thông suốt ba loại này, cho nên nói là Trí đến tất cả mọi nơi.

Sáu: Giáo đưa ra... là hai loại phát khởi-thuyết giảng này, một loại đầu là thuyết giảng khiến cho khởi hạnh, một loại sau là thuyết giảng không có gì sợ hãi. Lại loại đầu là đối với Giáo thuần thực đưa ra, loại sau là đối với chúng sinh không sợ hãi, đều có thể biết.

Hai loại tám, chín làm một cặp, loại đầu là nhận biết giáo pháp của Phật, loại sau là dựa vào nhận biết mà thuyết giảng. Nhận biết về giáo có nhiều môn gọi là Vô lượng biện.

Sáu loại Chánh kiến, Cổ đức có người nói: Ngay nơi sáu tướng Tổng-Biệt... giải thích về Thánh giáo mà thành tựu Chánh kiến.

Có người nói: Dựa vào luận Kim Cang Tiên: 1) Chánh kiến về Trí chân thật có thể nhận biết Lý pháp; 2) Chánh kiến về Hành có thể nhận biết Hành pháp. Đây là hai ý nghĩa của giáo. 3) Chánh kiến về Giáo có thể nhận biết Giáo pháp; 4) Chánh kiến về lìa xa hai bên nhận biết Lý pháp trước đây không giống với tình thức chọn lấy; 5) Chánh kiến về không thể nghĩ bàn nhận biết Hành pháp trước đây thành tựu đức ra khỏi tình thức; 6) Chánh kiến về tánh ham muốn của Căn nhận biết Giáo pháp trước đây thuyết giảng tùy tâm chúng sinh.

Lại tướng truyền nói rằng: Tây Vực có Luận riêng biệt về sáu Chánh kiến: 1) Vọng tưởng; 2) Vọng tưởng dựa vào; 3) Cũng vọng tưởng-cũng không phải vọng tưởng; 4) Vọng không phải, vọng dựa vào; 5) Không phải vọng tưởng; 6) Không phải vọng tưởng dựa vào. Một là

vọng tưởng hiện hành, hai là chỗ dựa của tâm nhiễm ô, ba là ba Tuệ như Văn... bốn là giáo thanh tịnh làm chỗ dựa, năm là Chứng trí chân chánh, sáu là Chân Như làm chỗ dựa. Lại hai loại đầu là ngoại phạm, hai loại tiếp là phần vị Tam Hiền thuộc nội phạm, hai loại sau cuối là phần vị Thánh thuộc Địa thượng.

Chín: Giáo hóa như nhau, là ba nghiệp như nhau mà thành tựu sự giáo hóa này. Lại giải thích: Tam Luân giáo hóa này là tất cả Như Lai cùng sử dụng sự giáo hóa này, cho nên nói là giáo hóa như nhau. Lại giải thích: Trong này khiến cho ba nghiệp của Kim Cang Tạng đều giống như sự giáo hóa của Như Lai, chỉ riêng loại này gọi là giáo hóa như nhau, không phải là tám loại trước kia mà lại là không giống với thân Vô úy của Phật... đều chọn lấy khẩu-ý. Ba loại giáo hóa là tổng quát nêu ra thuận theo mà hóa độ... giải thích chữ Khởi trong kinh; hạt châu thù thắng, giải thích về trang nghiêm đều là thượng diệu. Nghĩa là Thân thông luân thuộc Thân nghiệp, Ký tâm luân thuộc Ý nghiệp, Chánh giáo luân thuộc Khẩu nghiệp, đều là thần lực, đều thành tựu sự việc, cho nên nói là Thần hóa.

Từ đây trở xuống trong phần giải thích về nguyên nhân gia hộ: Trước là nêu ra, sau là giải thích.

Ý nêu ra nói: Có Lực là trình bày về Phật có Lực gia hộ khắp nơi, có Bi là trình bày về có tâm gia hộ khắp nơi. Tự mình có Lực khắp nơi mà không có Tâm khắp nơi, cũng không đến nỗi nghi ngờ; tự mình có Tâm khắp nơi mà không có Lực khắp nơi, cũng không đáng ngạc nhiên. Nay trình bày về Phật có Lực chủ động gia hộ khắp nơi, cũng có Bi bình đẳng, vì sao chỉ gia hộ một mình Kim Cang Tạng, vì vậy dẫn đến nêu ra câu hỏi, cho nên nói là nguyên cơ thế nào?

Sau là trình bày về ý giải thích, có mười câu: Một câu đầu là tổng quát về đạt được pháp Tam-muội này; còn lại là không đạt được.

Từ “Phục hà cố đắc thử Tam-muội...” trở xuống là riêng biệt hiển bày vốn có hai nguyên nhân: Một là do Bồ-nghệ lực xưa kia của Bồ-tát này mà dẫn đến; Hai là do Bồ-tát này đầy đủ đức thuộc hạnh của Tam-muội ấy, cho nên nói là thân Tam-muội thấu nhiếp công đức có tám loại. Trong đó bốn loại đầu là Tự lợi, bốn loại sau là Lợi tha.

Trong bốn loại đầu: Một loại đầu là tâm khởi hạnh, tức là tâm mong muốn vui thích cho nên nói là hưởng đến tận cùng của Địa, tận cùng của Địa tức là đầy đủ Thập Địa; thấu đến phần vị cuối cùng, cho nên nói là tâm sâu xa; tình không khác với nguyện, cho nên nói là tâm thẳng thắn, nhưng mà không hai. Ba loại còn lại là đức thuộc hành, một

là hành thuộc Chứng lý, hai là hành thuộc Trợ đạo, ba là hành thuộc Bất trú. Lại một loại đầu là Trí đức, hai là Phước đức, ba là Đạo đức. Do trí Hậu đắc mà thân hiện tại tăng thêm phước khiến cho thành tựu đầy đủ, cho nên nói là thân càng thêm thanh tịnh. Tuy ở phần vị của trí Hậu đắc, nhưng không rời bỏ Chánh Chứng, vì thế khiến cho tập khí cũng không hiện hành, cho nên nói là khéo léo tu theo nghiệp vốn có.

Trong bốn loại sau là Lợi tha: Một loại đầu là phương tiện Lợi tha; ba loại sau là Thể của hành Lợi tha, một là thân, hai là ngữ, ba là ý. Một là thân nghiệp, thân thông có thể phát sinh niềm tin thanh tịnh, cho nên nói là dùng Tín lực quyết định thân nhiếp chọn lấy thân thông. Văn này hợp với Luận giải thích về Kinh. Bởi vì ánh sáng là thân thông có thể phát sinh niềm tin ấy, dựa vào phát sinh niềm tin này cho nên thuyết giảng về thân thông này, vì vậy nói là thân nhiếp chọn lấy... Hai là ngữ nghiệp, khéo léo thuyết giảng trước-sau không có gì trái nhau, cho nên nói là không hủy hoại; có thể trong mỗi một chữ thân nhiếp tất cả các chữ, cho nên nói là tổng trì. Ba là ý nghiệp, Chánh trí truyền thụ cho chúng sinh là một tướng bình đẳng dựa theo lý không sai khác, cho nên nói là không sai khác; đây là lìa xa kiêu mạn chấp vào sự giáo hóa ấy, cho nên nói là Trí phù hợp khéo léo phù hợp.

Luận chủ lại giải thích tám đức đều là nhân thành tựu của Tam-muội, vì vậy mà đạt được Tam-muội ấy. Trong tám loại, bốn nhân trước có hai cách giải thích:

1) Phối hợp với bốn câu trước như thứ tự, nên biết.

2) Phối hợp với bốn câu sau, từ sau hướng về trước, nhân của tinh tiến là lìa bỏ kiêu mạn, nhân của không quên là Đà-la-ni, nhân của thế lực là thân thông thanh tịnh, nhân của không nhiễm ấy là nghe rồi thân nhiếp thanh tịnh. Vì vậy bốn nhân này thu nhận tất cả tám câu đều là Tự lợi. Lại bốn nhân sau phối hợp với bốn câu sau theo thứ tự trước, có thể biết.

Nhân của lý chuyển pháp, có hai:

1) Chuyển sâu thuận theo cạn để thuyết giảng mà không mất đi pháp sâu xa của mình, như chuyển lý sâu xa của Đại thừa thuận theo Tiểu thừa mà thuyết giảng... Như luận nói: Một là Chân thật lý môn, hai là Tùy chuyển lý môn. Bởi vì khéo léo chuyển biến ở trong môn Tổng trì.

2) Chuyển chân thuận theo vọng để thuyết giảng mà cũng không mất đi pháp chân thật của mình, như ở chỗ ngoại đạo là nơi pháp của Phật không hiện hành, mượn họ tôn trọng lời nói mà tụng trì theo pháp

của mình. Họ chấp các pháp thường còn, Bồ-tát cũng nói là thường còn, mà ý của Bồ-tát bởi vì các pháp tức là Chân Như, cho nên nói là thường còn, không giống như cái chấp của họ. Như vậy giống với lời nói của họ, tùy ý giữ gìn pháp của mình cũng giống nhau. Bốn bí mật dựa theo có thể biết. Giáo hóa như vậy, là đạt được Tự lợi. Không quên thì điều này có hai nghĩa: Một là dùng bốn câu này ngược lại là Tự lợi, thuận theo là Lợi tha, vì vậy Lợi tha mà không quên Tự lợi. Hai là dùng câu sau cuối này truyền thụ cho người khác mà không ngại dựa theo lý, đưa ra rõ ràng sự giáo hóa, cho nên nói là không quên Tự lợi.

Phần kế là thân gia hộ, xoa trên đỉnh đầu khiến cho nhận biết, văn sau luận về Thân thông có bốn loại: 1) Như ý Thông là đối với tự thân dài-ngắn được tự tại, bởi vì đây là đối với căn bên trong; 2) Huyền Thông chuyển biến sự việc bên ngoài như Khí thế giới...; 3) Pháp trí Thông chiếu rọi lý tiến vào pháp; 4) Thánh tự tại thân Thông ở trong khổ sinh vui... Trong này không lia xa những điều ấy, kinh lược bớt câu này, là Như ý Thông chứ không phải là ba loại còn lại cho nên nói như vậy. Nghĩa còn lại giống như trước giải thích.

Thứ đến, trong phần Phát khởi, có bốn nghĩa: Hai nghĩa đầu là vốn có tiến vào những việc làm, hai nghĩa sau là hiện nay rời khỏi những việc làm. Một, việc làm hoàn tất là bởi vì xem xét về lý, bởi vì nghi thức phép tắc. Hai, đạt được lực thù thắng là bởi vì được gia hộ. Ba, đến lúc thuyết giảng là bởi vì căn cơ chín muồi. Bốn, Định không có ngôn thuyết là bởi vì cần phải có tiếng nói. Còn lại giống như trước giải thích.

*** Thứ năm, trong phần Căn bản đưa ra ba môn:**

A. Giải thích tên gọi, bởi vì tóm lược làm căn bản để mở rộng, mà cũng làm căn bản cho thừa thỉnh.

B. Ý đưa ra, dựa vào phát khởi gia hộ trước đây nói tóm lược về Thể của Địa để phát khởi phần Thừa thỉnh sau này, nói tóm lược về Tướng của Địa để phát khởi phần Thuyết giảng sau này. Nếu hướng về lấy sau thành tựu trước, thì nhờ vào phần Thừa thỉnh hiển bày sâu xa để thành tựu Thể của Địa trước đây, nhờ vào phần Thuyết giảng mở rộng nói ra để thành tựu Tướng của Địa trước đây, vậy thì Bổn-Mạt thành tựu lẫn nhau.

C. Giải thích văn, văn này có ba: 1) Phân rõ về sáu quyết định làm Thể của Địa; 2) Nêu ra mười tên gọi hiển bày về Tướng của Địa; 3) Nêu ra ba đời cùng thuyết giảng để trình bày về thù thắng chủ yếu

của Địa.

Trong phần một, sáu quyết định này đã là Thể của Địa, nay đưa ra năm môn để giải thích: Một, giải thích tên gọi; Hai, tổng quát phân rõ về Thể của Địa; Ba, cùng với sáu quyết định trong luận Địa Trì-Du Già thâm nhiếp lẫn nhau; Bốn, phân biệt về hành tướng ấy; Năm, giải thích văn.

- *Giải thích tên gọi có hai:* Một, Giải thích tổng quát về tên gọi, sáu là số lượng, quyết định là nghĩa. Số lượng và nghĩa làm sáng tỏ tên gọi, tức là Đối số thích. Nghĩa là Thánh trí Chứng chân quyết định chọn lựa thứ tự, thuận theo lý lìa lỗi lầm. Lại gọi là thiện, tức là Chứng quyết định trong ba quyết định của luận Địa Trì. Luận chung có sáu nghĩa: 1) Dựa theo Thể của hành quyết định kiên cố không lui sụt; 2) Hướng về pháp đã chứng quyết định chứng của mình; 3) Dựa theo phiền não quyết định có thể đoạn; 4) Dựa theo pháp đã tin quyết định không nghi ngờ; 5) Dựa theo pháp đã giáo hóa quyết định có thể hóa độ; 6) Hướng về quả Phật quyết định có thể thành tựu. Hai, Nêu ra tên gọi: 1) Quán xét về Tướng khéo léo quyết định, nghĩa là Chánh trí ấy chiếu rọi lý gọi là Quán, hợp cùng một vị gọi là Tướng, đây là ngay nơi Thể có được tên gọi. 2) Chân thật là Thật trí lìa xa lỗi lầm của điên đảo mê hoặc, Chứng lý không hư vọng, so sánh với Tướng mà lập thành tên gọi. 3) Thù thắng vốn là vượt qua yếu kém, cho nên có đủ đức thù thắng, cũng ngay nơi Tướng và so sánh nơi khác mà lập thành tên gọi. 4) Nhân vốn là những năng lực thành tựu quả, cho nên thuận theo công năng mà lập thành tên gọi. 5) Đại vốn là phủ khắp quần sinh, tình không có gì giới hạn, thuận theo Thể-Dụng mà được tên gọi. 6) Không yếu hèn, nghĩa là nhờ tiến vào đức của quả, tình không có gì sợ hãi, đây là thuận theo tâm và cảnh mà lập thành tên gọi.

- *Dựa vào đây luận chung về Thể tánh sai biệt của Thập Địa, sơ lược đưa ra mười môn:* 1) Dùng sáu quyết định này làm Thể, bởi vì đây chính là Thể căn bản của Thập Địa đã nói. 2) Dùng Tam-muội Đại Thừa Quang Minh trước đây làm tánh, bởi vì trong Định này hàm chứa đầy đủ Chỉ-Quán chứng pháp vô ngại, Luận nói Tam-muội này là Thể của pháp. 3) Dùng hai hành Giáo-Chứng làm tánh, bởi vì gia hạnh duyên với Tu chỉ là Giáo hành, trí Căn bản hợp với Lý chỉ là Chứng hành, trí Hậu đắc hàm chứa đầy đủ hai nghĩa gồm chung Giáo và Chứng, như về sau Luận nói. 4) Dùng ba đạo là Chứng-Trợ và Bất trú làm Thể, cũng gồm chung giải thích có thể biết. 5) Chỉ dựa theo Chân Như đã chứng làm tánh, bởi vì chân lý của trí chủ động chứng duyên thành tướng đều

giống nhau; trong Lương Nhiếp Luận nói rời khỏi Chân Như là Thể của Thập Địa, chính là dấu chim giống như hư không... ở văn sau. 6) Chỉ dựa theo trí chủ động chứng làm tánh, trong Vô Tánh Nhiếp Luận nói: “Phần vị của trí về pháp Vô ngã gọi là Địa.” Luận này ở văn sau cũng nói: Những điều đã nói trên đây đều dựa vào Địa của Trí; nay ở đây cũng dựa vào Địa của Trí. 7) Hàm chứa đầy đủ Cảnh và Trí, nghĩa là Chân lý và Diệu trí, như hai cách nói trước đây; Lương Luận và văn sau cũng nói Như Như và Trí làm tánh. 8) Dựa vào thu nhận tất cả, luận Duy Thức nói thâm nhiếp tổng quát tất cả công đức hữu vi-vô vi làm tánh. 9) Dựa theo nhân quả, như ở văn sau mười tướng Đại hải riêng biệt dụ cho Thập Địa, tổng quát một Đại hải để dụ cho Phật địa; lại nói Địa có hai phần, đó là đã vẽ ra bầu trời cao để ví như phần quả, có thể vẽ ra mười tướng để dụ cho phần nhân, vì thế cho nên tất cả chủ động-thụ động dựa vào đều là Thể của Địa. 10) Dựa theo tất cả các môn, nghĩa là Thập Hạnh như Tín... vốn là pháp thành tựu của Địa, Thập Hạnh như bố thí(Đàn)... cũng như vậy. Lại các môn như ba dần dần(Tiệm thứ)... đều phân rõ như văn sau, đều làm Thể thuộc pháp của Địa.

- *Cùng với sáu quyết định trong luận Địa Trì-Du Già thâm nhiếp lẫn nhau.* Địa Trì nói tướng quyết định có sáu: “1) Có thể tự mình tu tập phát khởi nguyện Bồ-đề vượt qua tất cả các nguyện thanh tịnh khác; 2) Quả Vô đẳng và Bất cộng vượt qua cảnh giới của tất cả thế gian khác; 3) Thuận theo hóa độ những nỗi khổ của chúng sinh, không giống với tất cả Thanh văn-Duyên giác; 4) Phát nguyện trong một niệm, tánh tự nhiên vui với vô lượng pháp thanh tịnh và thực hành không chán ngán; 5) Đạt được nguyện vô tận, luôn luôn không thối chuyển; 6) Tăng thêm phần thù thắng, cứu cánh Đại Bồ-đề, là nguyện chân thật.” Giải thích rằng: Thứ ba trong luận này là thứ năm trong Địa Luận, bởi vì ý của Địa Trì thâm nhiếp hai Lợi mới làm thành nhân, tướng còn lại kết hợp giải thích có thể biết.

- *Phân biệt về hành tướng:* Trong sáu loại này, năm loại trước là hành thuộc Tự phần, một loại sau là hành thuộc Thắng tiến. Trong năm loại trước, bốn loại đầu là hành thuộc Tự lợi, một loại sau là hành thuộc Lợi tha. Trong bốn loại đầu, ba loại trước là trình bày về đức thuộc Thể của hành, một loại sau là hiển bày về công năng của hành, nghĩa là vốn có công thành tựu quả. Trong ba loại trước, hai loại đầu là Thể của hành tròn vẹn, một loại sau là Đức của hành đầy đủ. Trong hai loại đầu, một loại trước là trình bày về tự Thể của hành, một loại sau là hiển bày về hành lìa xa lỗi lầm. Vì thế cho nên tự Thể lìa xa lỗi lầm thâm nhiếp đức

làm nhân, hành thuộc hai Lợi tròn vẹn chính là thành tựu quả Phật, đây là Tướng của hành.

- *Trong giải thích văn:* Nếu không tự nói ra thì trước đây tuy nhập Định-được gia hộ, mà mọi người không biết nhập-xuất Định là vì thuyết pháp hay là vì sự việc khác, vì thế cho nên tự nói ra rõ ràng là vì thuyết pháp, khiến cho Đại chúng thưa thỉnh cầu pháp. Giả sử khiến cho Đại chúng biết là vì sự việc thuyết pháp như vậy, nhưng lại không biết sắp thuyết giảng về pháp gì, cho nên cũng không biết phạm vi giới hạn mà thưa thỉnh, vì thế cho nên tự nói ra tên gọi và Thể của Thập Địa, ca ngợi thù thắng khiến cho thưa thỉnh.

Câu đầu là tổng quát. Nguyên của Bồ-tát là nêu ra người khác với pháp, đối với Đại Bồ-đề lập thế hướng đến mong cầu gọi là phát tâm Bồ-đề, cũng tức là nguyện, cho nên kết hợp giải thích hiển bày như nhau. Chọn lấy nguyện của Địa tiền cho nên nói là quyết định, quyết định tức là Chứng trí chân thật, vì thế cho nên quyết định tức là thiện; thiện tức là quyết định, cho nên nói thiện quyết định ấy tức là quyết định.

Trong riêng biệt có sáu:

1) Chánh trí chân thật chứng không giống như tâm quán kèm theo tướng, bởi vì không xen tạp sai lầm của Vô minh cho nên gọi là tướng như nhau (Nhất vị).

2) Bởi vì vượt ra ngoài pháp có thể hủy hoại của thế gian, cho nên gọi là chân thật, chân thật cho nên không phải do trí thế gian mà thấy được.

3) Trình bày về trí này đầy đủ đức thù thắng giống như pháp giới đã chứng ấy.

Trong luận có hai cách giải thích: Một, dựa vào văn để giải thích, nghĩa là Đại pháp giới cho nên gọi là thù thắng, đây là giải thích chữ Đại trong kinh; căn bản của tất cả chư Phật cho nên gọi là thù thắng, đây là giải thích chữ Quảng trong kinh, chữ Pháp Giới về sau giải thích riêng biệt. Hai, đưa ra nghĩa để giải thích, trước là nêu ra bốn tên gọi hiển bày về Thể của pháp không khác, chỉ tùy theo tướng của pháp mà nói về bốn nghĩa này tức là bốn loại riêng biệt: a) Giải thích về Đại, nghĩa là tất cả các pháp đều là Pháp, pháp vốn như vậy là Giới, Giới là chân tánh cho nên nói là pháp vốn như vậy, về sau đều dựa theo đây; b) Giải thích về Thắng, nghĩa là Trí về pháp giới thanh tịnh vượt lên trên phàm phu và Tiểu thừa; c) Giải thích về Quảng, nghĩa là pháp giới Đại thừa tập hợp nhiều Đại hạnh; d) Giải thích về Cao, nghĩa là pháp vô lậu

thanh tịnh cao vượt ra ngoài thế gian.

Lại giải thích: Đầu là hiển bày về đã giống như pháp giới, nghĩa là trong Luận gọi là Thắng, trong Kinh gọi là Đại, Quảng và Cao đều là khác tên gọi mà không có Thể tánh riêng biệt, đây đều là hiển bày về Thể trạng của pháp, là giải thích về chữ Pháp; tất cả các pháp và pháp vốn như vậy, là giải thích về chữ Giới. Ba loại còn lại giải thích về Trí của Địa có năng lực giống như pháp giới, một là Trí thuộc Chánh thể, hai là Trí thuộc Gia hạnh, ba là Trí thuộc Hậu đắc.

Lại cổ đức nói: Một là Chứng đạo, hai là Bất trú đạo, ba là Trợ đạo.

Lại giải thích: Một loại đầu là Trí thuộc Chánh chứng, hai loại sau là Trí thuộc Hậu đắc. Trong Trí thuộc Hậu đắc: 1) Khéo léo tập hợp Đại hạnh để thành tựu Lợi tha; 2) Trở lại bên trong duyên vào quán để thành tựu Tự lợi. Ba loại này đều phù hợp giống với chân tánh, cho nên nói là giống như pháp giới.

4) Là nghĩa của nhân, một là Sinh nhân bởi vì sinh ra quả Bồ-đề hữu vi, hai là Liễu nhân bởi vì hiểu rõ quả Niết-bàn vô vi.

Lại giải thích: Một Chân trí này có hai công lực, một là dựa vào nhân, bởi vì dựa vào phát khởi tác dụng của Báo-Hóa ứng với cơ; hai là thâm nhiếp nhân, bởi vì thâm nhiếp tác dụng quy về chân thật. Lại loại đầu là ứng với cơ nêu ra có thiếu, đủ, loại sau là nối tiếp nhau đến tận cùng thời gian vị lai. Lại loại đầu là bên ngoài khởi lên tác dụng giáo hóa, loại sau là bên trong chứng được chân tánh. Lại loại đầu là vắng lặng mà thường tác dụng, loại sau là tác dụng mà thường vắng lặng. Trong kinh lược bớt không có nhân quả thường còn.

5) Đại Bi lợi ích chúng sinh rộng khắp chúng sinh giới, cho nên nói là che phủ khắp nơi, cũng gọi là Đại. Tiếp theo thiện quyết định trước đây là nhân quả thường còn trước đây. Nguyên này là Đại thiện này dẫn dắt nhau, Đại thiện không trú vào Niết-bàn, nhân thường còn không trú vào thế gian, cho nên nói là thế gian và Niết-bàn xưa nay không trú vào.

6) Hưởng lên trên tiến vào cảnh Phật, cho nên nói là không sợ hãi. Trong văn có ba: a-Được tất cả chư Phật bảo vệ, là nêu ra; b-Nguyên cơ thế nào, là nêu ra vấn đề; c-Giải thích, nghĩa là tiến vào Địa thuộc Trí của chư Phật ba đời, cho nên được bảo vệ. Trong sáu loại này, sáu tướng thâm nhiếp trọn vẹn có thể biết. Thể của Địa, xong.

Trong phần hai là Tướng của Địa, có bốn: Một, Dựa vào câu hỏi mà phát khởi. Hai, Nêu ra số lượng ca ngợi thù thắng, nghĩa là pháp của

Địa này bởi vì có thể sinh ra Trí thành Phật mà trú trì, cho nên chư Phật ba đời cùng chứng được-cùng thuyết giảng, vì vậy nay ở đây cũng giống như chư Phật thuyết giảng. Ba, Dựa vào số lượng nêu ra tên gọi. Bốn, Kết luận về tên gọi hiển bày thù thắng.

Ngay trong phần hai là nêu ra tên gọi, tạm thời dựa vào Địa Luận sơ lược giải thích về tên gọi riêng biệt, những Luận khác giải thích về tên gọi, và nghĩa về mười chương... đều phân rõ như trong phần mở rộng giải thích sau này, vì vậy Luận nói: Thành tựu hạnh Tự lợi-Lợi tha Vô thượng.

Một: Chứng Thánh ở nhiều nơi sinh ra hoan hỷ, cho nên gọi là Hoan Hỷ Địa. Giải thích có ba nghĩa: 1) Bởi vì hai Lợi bắt đầu thành tựu; 2) Bởi vì lần đầu chứng được chân lý; 3) Bởi vì mới đạt được Thánh vị. Được như tâm mong mỏi vốn có cho nên sinh lòng hoan hỷ.

Hai: Lìa phiền não cấu nhiễm có thể khởi tâm sai lầm phạm giới, đầy đủ giới thanh tịnh, cho nên gọi là Ly Cấu Địa. Ở đây cũng có ba nghĩa: 1) Lìa xa phiền não tức là nhân của lìa xa, đó là có thể khởi tâm sai lầm...; 2) Lìa xa nghiệp ác tức là quả của thực hành lìa xa, đó là phạm giới...; 3) Đối trị lìa xa, đó là đầy đủ giới thanh tịnh. Trong này sai lầm vì phạm hỷ còn lìa xa, vì vậy đã mất đi lời nói.

Ba: Thuận theo Văn-Tư-Tu... chiếu rọi pháp hiển bày rõ ràng, cho nên gọi là Minh Địa. Ở đây cũng có ba nghĩa: 1) Bởi vì Địa này đạt được tướng ánh sáng của trí tuệ thuộc bốn Địa, cho nên như sáng tỏ mà đạt được Định. Văn sau Luận nói: Tuệ vô hành-vô sinh ấy, ở đây gọi là quang minh, dựa vào quang minh này cho nên gọi là Minh Địa. 2) Dựa vào Thiên của Địa này, phát khởi ánh sáng trí tuệ của Địa sau, cho nên như Tam-muội Đại Thừa Quang Minh... Luận khác gọi là Phát Quang Địa; luận Địa Trì nói: Tam-muội chiếu sáng cho nên gọi là Minh Địa; Địa Luận nói: Địa thuộc Tam-muội cho nên Định-Tuệ hợp lại mà nói. 3) Đạt được ba Tuệ chiếu rọi pháp, cho nên gọi là Minh Địa. Đây là dựa theo gia hạnh... của Địa này mà giải thích, Địa Luận chỉ giải thích ngay nơi môn này.

Bốn: Không quên củi phiền não, lửa Trí có thể đốt cháy, cho nên gọi là Diệm Địa. Ở đây có hai nghĩa: 1) Trí của nội chứng đốt cháy củi phiền não, cho nên gọi là Diệm, tức là ở Địa trước nghe giáo pháp và nhớ giữ gọi là không quên, cấy vào đây khởi lên kiêu mạn gọi là phiền não, bởi vì bị đốt cháy, thuận theo dụ gọi là củi; là chương kiêu mạn do hiểu về pháp này, trí có thể đốt cháy, dựa vào dụ gọi là ngọn lửa. Hỏi: Các Địa trước, sau lễ nào không đốt cháy phiền não, vì sao chỉ riêng

Địa này gọi là Diệm? Giải thích có hai nghĩa: a) Ngay nơi phần vị dựa vào mà nói, thì Địa này dựa vào là vô lậu xuất thế gian; b) Bởi vì ba Học dựa vào Địa này mà Tuệ bắt đầu đạt được. 2) Dựa vào trí Hậu đắc mà phát khởi tác dụng. Văn sau Luận nói: Chứng trí của pháp minh ấy, trong ánh sáng quý báu của Ma-ni phát ra ánh sáng A-hàm, tiến vào nghĩa của vô lượng pháp môn, ánh sáng của Trí thị hiện chiếu rọi khắp nơi, bởi vì nghĩa này cho nên Địa này giải thích tên gọi là Diệm.

Năm: Đạt được Trí xuất thế gian, phương tiện thiện xảo có thể vượt qua điều khó vượt qua, cho nên gọi là Nan Thắng Địa. Ở đây cũng có hai nghĩa: 1) Đạt được Trí xuất thế gian... là giải thích về nghĩa thù thắng, có thể vượt qua... là giải thích về nghĩa của khó. Lại đối với ba Địa trước đạt được Trí xuất thế là khó, vì vậy văn sau Luận nói: Mười tâm bình đẳng rất khó đạt được, cho nên nói là đạt được Trí xuất thế gian. 2) Đối với bốn Địa trước khó có thể tùy theo thế gian, vì vậy văn sau Luận nói: Lại ngay nơi thế gian rất khó đạt được, cho nên nói là phương tiện thiện xảo. Tức là trong năm Địa sau, mười tâm bình đẳng và Đế quán... là nghĩa thứ nhất, Từ Bi lợi ích chúng sinh và năm Minh xứ... là nghĩa thứ hai. Hai nghĩa này cách xa nhau khó mà đến với nhau, ở trong Địa này có thể làm cho đến với nhau vốn là khó, cho nên nói là có thể vượt qua điều khó vượt qua, vượt qua có nghĩa giống như đến. Hỏi: Các Địa sau cũng có nghĩa này, sao chỉ nói riêng Địa này? Giải thích: Bởi vì lần đầu đạt được ở tại Địa này, cho nên có được tên gọi.

Sáu: Bát nhã Ba-la-mật có gián đoạn mà Đại trí hiện rõ trước mắt, cho nên gọi là Hiện Tiền Địa. Ở đây có hai nghĩa: 1) So với Địa sau làm sáng tỏ thua kém, nghĩa là Tuệ chân thật chứng về Không gọi là Bát-nhã, từ Địa thứ bảy trở lên trong từng niệm thường hiện rõ, nay Địa này chưa có năng lực cho nên gọi là có gián đoạn; 2) So với Địa trước hiển bày về hơn hẳn, Bát-nhã trước mắt gọi là Đại trí, Trí này hiện rõ cho nên gọi là Hiện Tiền. Địa này dựa vào nghĩa sau mà lập thành tên gọi, nếu như nghĩa trước thì phải gọi là Hữu Gián Địa.

Bảy: Khéo léo tu hạnh Vô tướng, công dụng đến cuối cùng có thể vượt qua thế gian và đạo xuất thế gian của Nhị thừa, cho nên gọi là Viễn Hành Địa. Ở đây cũng có hai nghĩa: 1) Trong phần vị này khéo léo tu hạnh lìa xa Hữu tướng, hạnh Vô tướng hiện rõ, cho nên nói là khéo léo tu hạnh Vô tướng, đây là giải thích về chữ Hành. 2) Công dụng đến cuối cùng... là giải thích về chữ Viễn, trong đó có ba nghĩa: a) Phần vị của hạnh có công dụng đến tận cùng phía sau thật là đầy đủ, cho nên nói là đến cuối cùng; b) Hướng về ba Địa trước tùy theo hành tướng của

có giống với thế gian, nay ở Địa này hướng về Địa ấy đã là cách xa, cho nên nói là có thể vượt qua thế gian; c) Hướng về Địa bốn-năm-sáu tu tập Đạo phẩm, Đế quán về tướng duyên khởi giống với phần vị xuất thế gian của Nhị thừa, nay Địa này vượt qua phần vị ấy cho nên nói là có vượt qua đạo xuất thế gian của Nhị thừa, vì vậy gọi là Viễn Hành Địa.

Tám: Báo của hạnh đã thuần thực, Vô tướng không còn gián đoạn, cho nên gọi là Bất Động Địa. Ở đây cũng có hai nghĩa:

1) Báo của hạnh đã thuần thực không bị công dụng làm cho lay động, bởi vì dựa vào Tu mà khởi gọi là Báo của hạnh thành tựu, ở Địa này không có công sức tùy ý vận dụng thành tựu các hạnh thù thắng, cho nên nói là thuần thực. Phần sau trong kinh giải thích về tên gọi, gọi là Địa không có công dụng, khéo léo phát khởi dẫn đường đi trước.

2) Vô Tướng là không bị tướng làm cho lay động, không gián đoạn là bởi vì quán Vô tướng luôn luôn hiện rõ trước mắt, cho nên không bị phiền não làm cho lay động. Phần sau trong kinh giải thích gọi là Gia Hạnh Địa, bởi vì pháp khác không làm lay động.

Chín: Năng lực vô ngại thuyết pháp thành tựu hạnh Lợi tha, cho nên gọi là Thiện Tuệ Địa. Ở đây cũng có hai nghĩa:

1) Đạt được bốn mươi Vô ngại biện gọi là Vô ngại lực, đây là giải thích về Tuệ.

2) Khéo léo thuyết giảng làm lợi ích cho chúng sinh gọi là thuyết pháp thành tựu hạnh Lợi tha, đây là giải thích về Thiện, nghĩa này như văn sau sẽ phân rõ.

Mười: Đạt được Đại Pháp thân, đầy đủ tự tại, cho nên gọi là Pháp Vân Địa. Ở đây cũng có hai nghĩa:

1) Vì thân của pháp khí cho nên gọi là Pháp thân, nhưng có năng lực phủ khắp pháp giới cho nên gọi là Đại, có thể tiếp nhận thuyết pháp như mây mưa của chư Phật, gọi là đầy đủ tự tại.

2) Vì thân sinh ra pháp cho nên gọi là Pháp thân, phủ khắp tất cả gọi đó là Đại, có thể tuôn cơn mưa pháp diệt hết trần lao phát sinh pháp thiện cho nên nói là tự tại. Sau trong phần giải thích về tên gọi, giải thích phân biệt mở rộng đầy đủ, cho nên gọi là Pháp Vân Địa.

Thập Địa này được tên gọi có bốn cặp: 1) Dựa theo Pháp và Dự, thì hoặc là chỉ dựa vào Pháp mà lập thành tên gọi như Hoan Hỷ... hoặc là chỉ dựa theo Dự như Diệm Địa, hoặc là Pháp và Dự hợp lại làm tên gọi như Pháp Vân Địa. 2) Dựa theo Thế và Dụng, thì như Hoan Hỷ-Thiện Tuệ dựa theo Thế mà lập thành tên gọi, còn lại dựa vào Dụng làm tên

gọi. 3) Dựa theo nghĩa về Tự không có Tha, thì như Ly Cấu-Bất Động dựa theo không có Tha mà lập thành tên gọi, còn lại dựa theo nghĩa về Tự làm tên gọi. 4) Dựa theo ngay nơi phần vị mà so sánh với nhau, thì như Nan Thắng-Viễn Hành so sánh với nhau làm thành tên gọi, còn lại dựa theo ngay nơi phần vị mà lập thành tên gọi.

Phần tiếp từ “Thị Thập Địa...” trở xuống là kết luận về tên gọi ca ngợi thù thắng, có thể biết.

Trong phần ba từ “Ngã bất kiến...” trở xuống là làm sáng tỏ về sự thù thắng chủ yếu của Địa để giải thích hiển bày nguyên cố mà chư Phật cùng thuyết giảng, trong đó có hai: Một, Tôi không thấy... là trình bày về thế giới chư Phật ở khắp mười phương hư không pháp giới, không có một thế giới nào không thuyết về pháp môn Thập Địa như vậy, là biết nếu có nơi nào không thuyết về pháp này thì nơi ấy không phải là cõi Phật. Hai, Từ “Hà dĩ cố...” trở xuống là giải thích về thành tựu, trước là nêu ra vấn đề hỏi rằng: Chư Phật sai biệt, vì sao cùng thuyết về Thập Địa này? Sau trong giải thích có bốn câu: a) Đạo vi diệu tối thượng là hạnh Chứng pháp ấy, bởi vì đều là pháp mà chư Phật đã cùng chứng nhập, lìa xa pháp này lại không có pháp khác, cho nên cùng ca ngợi; b) Sáng suốt thanh tịnh tối thượng là hạnh A-hàm, bởi vì đều là pháp mà chư Phật đã cùng tu hành, lìa xa pháp này cũng không có pháp khác, cho nên cùng thuyết giảng; c) Từ “Sở vị phân biệt...” trở xuống là hiển bày về tướng sai biệt của hạnh A-hàm trước đây; d) Từ “Thị sự bất tư...” trở xuống là hiển bày về hạnh Chứng huyền diệu khó lường trước đây.

Trên đây là ba đoạn tổng quát về phần Căn bản, xong.

*** Thứ sáu, trong phần Thưa thỉnh đưa ra bốn môn:**

A. Giải thích tên gọi, là bởi vì trọng pháp mà thiết tha bắt đầu thưa thỉnh làm cho thuyết giảng, cho nên lấy làm tên gọi.

B. Ý đưa ra thì có bốn ý: 1) Bởi vì khiến cho Đại chúng kính trọng giáo pháp; 2) Bởi vì nguyên do phát khởi thuyết giảng; 3) Nhờ vào thưa thỉnh để hiển bày về pháp của Địa rất sâu xa bởi vì lìa xa ngôn ngữ-hình tướng; 4) Khiến cho Đại chúng đã hiểu rõ về pháp của Địa vượt lên trên tình thức sau khi nghe phần thuyết giảng, thuyết giảng dựa vào pháp không tùy theo tiếng giữ lấy mà lìa xa sai lầm. Vì vậy nếu không có phần thưa thỉnh, thì phần thuyết giảng sau không thể nào thuyết giảng; nếu không có phần thưa thỉnh, thì Đại chúng nghe phần thuyết giảng không thể hiểu chính xác.

C. Trình bày về phạm vi giới hạn của phần Thưa thỉnh, có bảy:

1) Dựa theo phát khởi thuyết giảng, nhưng có hai loại: Một, dựa vào Bồ-tát thừa thỉnh, đó là Bồ-tát Kim Cang Tạng muốn thuyết về pháp của Địa, nếu Đại chúng không thừa thỉnh, không hiển bày về pháp quan trọng thì không thuyết giảng, vì vậy phải dựa vào Đại chúng thừa thỉnh mới có thể phát khởi thuyết giảng. Hai, dựa theo Phật thừa thỉnh, nhưng có ba nghĩa: a) Dựa vào Phật thừa thỉnh, nghĩa là Bồ-tát Kim Cang Tạng muốn thuyết về pháp của Địa, chư Phật không thừa thỉnh, không hiển bày về pháp quan trọng thì không có thể làm cho Đại chúng tôn kính thâm nhiếp tiếp nhận, chỉ có thuyết giảng chứ không có ích lợi, vì vậy phải đợi Phật thừa thỉnh mới thuyết giảng. b) Dựa vào Phật gia hộ, nghĩa là Kim Cang Tạng muốn thuyết về pháp của Địa, sợ rằng có người không chịu nổi thì không có thể tuyên thuyết, đợi Phật phát ra ánh sáng gia hộ cho Đại chúng lắng nghe, khiến cho họ có thể nghe thì mới có thể tuyên thuyết. c) Dựa vào lời Phật chỉ dạy, nghĩa là Bồ-tát Kim Cang Tạng muốn thuyết cho Đại chúng, sợ rằng Đại chúng không tin nên im lặng không thuyết giảng, chờ Phật chỉ dạy rồi mới có thể tuyên thuyết, Đại chúng biết là lời của Như Lai đã chỉ dạy, tuy nhờ vào miệng của Kim Cang Tạng truyền thụ, mà đều là lời của Phật chỉ dạy, nhất định có thể tin tưởng thì mới có thể thuyết giảng.

2) Dựa theo Chánh-Trợ, đó là một mình Giải Thoát Nguyệt là người chính thức thừa thỉnh, Phật và Đại chúng là hỗ trợ thừa thỉnh, nghĩa là Giải Thoát Nguyệt là bậc Thượng thủ trong Đại chúng, biết Đại chúng có nghi ngờ, cho nên vì Đại chúng mà bắt đầu thừa thỉnh. Trong thừa thỉnh nói: Đại chúng này có thể nghe, nếu Đại chúng này không tự mình làm sáng tỏ về đức để biểu hiện rõ ràng cùng nhau thừa thỉnh, thì Giải Thoát Nguyệt nói liền trở thành giả dối sai lầm, khiến cho Kim Cang Tạng do đâu mà có thể thuyết giảng, vì vậy phải là Đại chúng hiển bày chính mình có thể nghe, hỗ trợ mà thành tựu sự thừa thỉnh ấy. Lại trong phần Giải Thoát Nguyệt thừa thỉnh: Lực của chư Phật gia hộ, khiến cho mọi người tin hiểu, nếu Phật không gia hộ thì lời của Giải Thoát Nguyệt lại là hư vọng, khiến cho Kim Cang Tạng do đâu mà có thể thuyết giảng, cho nên Phật gia hộ thừa thỉnh.

3) Dựa theo nhân quả, nghĩa là Bồ-tát bốn lần thừa thỉnh để hiển bày về pháp của Địa, là pháp mà các Bồ-tát đã học; Như Lai gia hộ thừa thỉnh để làm sáng tỏ về pháp này là do chư Phật đã chứng, chư Phật và Bồ-tát đã cùng dựa vào pháp này, hiển bày về thù thắng quan trọng khiến cho mọi người kính trọng rồi mới thuyết giảng.

4) Dựa theo nghi thức thuyết giảng, nghĩa là Giải Thoát Nguyệt

nhìn thấy im lặng khởi lên nghi ngờ vì Đại chúng mà thưa thỉnh trước; cảm của một người không bằng nhiều người, cho nên tiếp là thứ hai trình bày về Đại chúng thưa thỉnh; cùng loại bắt đầu thưa thỉnh dẫn đến cảm hãy còn nhỏ bé, cho nên tiếp là thứ ba trình bày về Phật gia hộ thưa thỉnh.

5) Dựa theo hiển bày về pháp, nghĩa là không thưa thỉnh mà tự nói vốn không hiển bày về pháp quan trọng, Giải Thoát Nguyệt vì pháp mà thưa thỉnh trước; thưa thỉnh của một người hiển bày về pháp không thù thắng, cho nên tiếp là thứ hai cả Đại chúng cùng nhau thưa thỉnh; Bồ-tát là người học hiển bày về pháp chưa đến cuối cùng, cho nên tiếp là thứ ba chư Phật gia hộ thưa thỉnh.

6) Dựa theo nghi thức, có hai: a) Trình bày về Giải Thoát Nguyệt vì sao thưa thỉnh ba lần? Giải thích có hai nghĩa: Một, pháp thưa thỉnh trong các kinh không vượt qua ba lần, bởi vì nhiều thì rườm rà phức tạp, ít thì không buồn lo đến, tùy theo một nghi thức hóa độ bỏ mở rộng-bỏ tóm lược cho nên chỉ có ba mà thôi. Hai, trả lời thưa thỉnh, đến ba lần thì không trả lời nữa, nói như phần sau. b) Vì sao Đại chúng và Phật chỉ một lần thưa thỉnh? Giải thích là bởi vì hỗ trợ thưa thỉnh, hiển bày sự thưa thỉnh trước đó làm cho viên mãn, vì thế cho nên không đến ba lần.

7) Dựa theo ca ngợi, nghĩa là trong các kinh thì thưa thỉnh không vượt qua ca ngợi con người và ca ngợi pháp. Trong ca ngợi con người không vượt qua nói và nghe, nói và nghe không có gì vượt qua ca ngợi pháp, bởi vì có lợi ích thì mới có thể thuyết giảng. Trong ba lần thưa thỉnh, hai lần trước là ca ngợi con người, một lần sau là ca ngợi pháp, Đại chúng và Phật thưa thỉnh cũng cùng chung con người và pháp.

D. Giải thích văn, trong đó có hai: Một, Trình bày về Kim Cang Tạng thuyết giảng rồi đứng im lặng, trình bày về Bồ-tát và Phật chính thức phát khởi năm lần thưa thỉnh; Hai, Từ “Nhĩ thời Kim Cang Tạng quán sát...” trở xuống là trình bày về thưa thỉnh đã đầy đủ, nêu rõ phạm vi giới hạn của thuyết giảng khiến cho Đại chúng nhận biết chính xác.

Ngay trong phần một tùy theo con người, phân ba: 1) Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh; 2) Đại chúng thưa thỉnh; 3) Phật gia hộ thưa thỉnh.

Trong phần một, ba lần thưa thỉnh tức là ba cặp, đều đầu là người thuyết giảng im lặng mà làm trái, sau là trình bày về bắt đầu thưa thỉnh.

Trong cặp thứ nhất, trước là thuyết giảng rồi đứng im lặng; sau là Giải Thoát Nguyệt nêu lên nghi ngờ của Đại chúng mà thưa thỉnh,

nghĩa là Nhân giả có thể thuyết giảng, Đại chúng có thể lắng nghe, vì sao không thuyết giảng? Đây gọi là cảm thấy kỳ lạ vì im lặng mà thưa thỉnh.

Trong cặp thứ hai, trước là Kim Cang Tạng hiển bày về ý đã im lặng, nghĩa là pháp khó thuyết giảng-chứng tín khó có được cho nên tôi không nói; sau là Giải Thoát Nguyệt ca ngợi Đại chúng trở lại thưa thỉnh, nghĩa là đã nói chứng tín khó có được, nay chúng Bồ-tát này có chứng-có tín, Nhân giả nên thuyết giảng. Đây gọi là ca ngợi về cơ mà thưa thỉnh.

Trong cặp thứ ba, trước là Kim Cang Tạng nêu ra tổn hại mà làm trái, nghĩa là Đại chúng này tuy thanh tịnh nhưng còn có người vui với Tiểu thừa, nghe rồi sinh tâm nghi hoặc, cho nên tôi không nói; sau là Giải Thoát Nguyệt ca ngợi pháp trở lại thưa thỉnh, nghĩa là chư Phật hộ niệm khiến cho mọi người dễ tin, đừng suy nghĩ nghi ngờ gì khác. Đây gọi là ca ngợi pháp mà thưa thỉnh. Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh thì nghĩa có sót lại, Kim Cang Tạng làm trái sự thưa thỉnh thì lý đến cùng, chỉ vì tôn trọng pháp mà im lặng chờ đợi thưa thỉnh lần khác, chứ không lập tức thuyết giảng.

Trong cặp thứ nhất có hai: 1) Kim Cang Tạng đứng im lặng. 2) Từ “Nhĩ thời...” trở xuống là trình bày dựa vào bắt đầu thưa thỉnh.

Trong phần một có hai câu: a) Bắt đầu nói về tên gọi của Địa xong nhắc lại phần trước phát khởi phần sau; b) Lặng im không phân biệt là đang chờ đợi thưa thỉnh lần sau. Luận nói: Vì sao đứng lặng lẽ, đó là câu hỏi. Nghĩa là trước đây không thưa thỉnh mà tự nói ra, nay vì sao đứng im lặng? Về sau so sánh giải thích điều ấy thì luận chung về ý im lặng tóm lược có năm loại: Một, Muốn làm cho Đại chúng khao khát ngưỡng mộ mà thưa thỉnh về pháp; Hai, Vì làm cho chư Phật cùng thưa thỉnh để hiển bày về pháp tôn trọng, tăng thêm sự tôn kính của Đại chúng; Ba, Vì làm cho chư Phật gia hộ khắp nơi, người nghe đối với thuyết giảng có thể tiếp nhận; Bốn, Muốn khiến cho giáo thuyết của chư Phật làm cho chúng sinh phát khởi niềm tin; Năm, Muốn dựa vào im lặng khiến cho thưa thỉnh để hiển bày về pháp của Địa tịch diệt lìa xa ngôn từ-bặt dứt hình tướng. Nay trong Luận này chỉ dựa vào hai nghĩa đầu để giải thích, có thể biết.

Trong phần hai là dựa vào thưa thỉnh, có hai: Một là trình bày về Đại chúng phát sinh mong muốn mà sinh tâm nghi ngờ; Hai là từ “Thời Đại Bồ-tát...” trở xuống là trình bày về Giải Thoát Nguyệt vì Đại chúng mà chính thức thưa thỉnh.

Trong phần một có hai câu: a) Trình bày về nghe tên gọi muốn biết nghĩa, hướng về tên gọi của Thập Địa đã nói trước đây; b) Từ “Các tác thị niệm...” trở xuống là nhìn thấy im lặng sinh tâm nghi ngờ đối với đứng im lặng trước đây không trở lại phân biệt. Trong đó Nhân gì-Duyên gì là từ ngữ của sự hoài nghi cảm thấy quái lạ, chính là Kim Cang Tạng nói rồi đứng im lặng mà trở thành điều nghi ngờ. Nhân gì, Duyên gì thì giải thích chung chỉ là một, bởi vì là từ ngữ thông thường nghi ngờ cảm thấy quái lạ của người thế gian. Trong đó phân biệt Nhân gì là đối với người thuyết giảng ấy sinh tâm nghi ngờ, nghĩa là Kim Cang Tạng không có thể thuyết giảng chăng? Duyên gì là đối với người nghe ấy sinh tâm nghi ngờ, nghĩa là Đại chúng như chúng ta không có thể nghe chăng?

Trong phần hai là trình bày về Giải Thoát Nguyệt chính thức thưa thỉnh, có hai: 1) Nêu ra Giải Thoát Nguyệt hiểu rõ tâm niệm hoài nghi của Đại chúng; 2) Kệ hiển bày về từ ngữ thưa thỉnh.

Trong phần một, Luận nói: Vì sao Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh trước, là nêu ra câu hỏi ghi nhớ câu hỏi mà Đại chúng cùng nghi ngờ trước đây. Vì sao Giải Thoát Nguyệt cứ nhất định là một mình thưa thỉnh? Sau giải thích bởi vì đây là bậc Thượng thủ trong chúng, hễ là bậc đứng đầu trong chúng thì đều phải làm những việc nên làm cho chúng; những người khác hỏi thì sẽ rối loạn, những người khác không phải là bậc Thượng thủ, không phải là người dẫn dắt điều phục chúng, vì vậy trở thành rối loạn. Do đó bản riêng biệt nói: Người khác trở thành rối loạn. Vì điều phục chúng, cho nên nay hiển bày Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh để điều phục chúng; nay vì chúng điều phục chứ không vì chúng rối loạn, do đó chỉ khiến cho Giải Thoát Nguyệt thưa thỉnh.

Phần hai là từ ngữ của kệ tụng, tụng có hai loại: Một, Lời nói khéo léo vốn là ít chữ mà thâm nhiếp nhiều nghĩa; Hai, Lời nói tốt đẹp vốn là những điều ca ngợi, thì phần nhiều đều dùng kệ tụng. Vả lại, thông thường làm văn đầy đủ hai sự việc gọi là khéo léo: a) Có lý tức là ít chữ mà nhiều nghĩa như loại đầu; b) Văn hay tức là ca ngợi như loại sau.

Trong năm kệ đưa ra hai môn để giải thích: 1) Phân biệt về nêu ra và thưa thỉnh, nêu ra là nêu ra ý im lặng làm trái của vị ấy để loại trừ nghi ngờ của Đại chúng, thưa thỉnh là thưa thỉnh vị ấy để thuyết giảng như tâm mong muốn của Đại chúng. Hai kệ đầu là tụng nêu ra ý im lặng của vị ấy, cho nên nói là vì sao; ba kệ sau là tụng thưa thỉnh vị ấy để thuyết giảng, cho nên nói là mong thuyết giảng phân biệt cho Đại chúng. 2) Phân biệt dựa vào sự ca ngợi người thuyết và người nghe, đó

là một kệ đầu tụng ca ngợi người thuyết giảng có thể thuyết giảng để loại trừ nghi ngờ về Nhân gì của Đại chúng, bốn kệ sau tụng ca ngợi chúng có thể nghe để loại trừ nghi ngờ về Duyên gì của Đại chúng. Vì thế cho nên Luận nói: Năm kệ này nêu ra người nói, người nghe không có những sai lầm, bởi vì nếu có sai lầm thì không nên nói. Đây là giải thích tổng quát, nghĩa là nêu ra ngược lại có sai lầm thì có thể không nên nói, nay đã không có sai lầm thì đích thực có thể nói.

Tiếp đến riêng biệt hiển bày về không có sai lầm: Giác ngộ thanh tịnh không có sai lầm là kệ thứ nhất, cùng pháp quyết định là kệ thứ hai. Cùng pháp là chọn lấy chúng dị sinh (phàm phu), khác với hai kệ cuối cùng; quyết định là trình bày về có căn khí, khác với kệ thứ ba. Có người thích nghe là kệ thứ ba, trình bày về chúng cùng pháp có ưa thích mong muốn. Lại chỉ ra những người còn lại với tâm thanh tịnh là kệ thứ tư, trình bày về chúng dị sinh gọi là những người còn lại. Lại hiển bày về chúng này đều là những người có thể nghe pháp là kệ thứ năm, kết luận chung về hai chúng không có chúng nào không có thể nghe. Bản riêng biệt nói: Lại hiển bày về chúng này không có một người nào không có thể nghe. Lần lượt cùng nhau ngược nhìn người đứng, là nêu ra kệ hiển bày thành tựu đều có thể nghe.

Ngay trong kệ đầu ca ngợi về người nói, kệ trong kinh là chữ Tuệ, ngay trong luận này là chữ Giác, Thánh đức vô lượng, vì sao chỉ ca ngợi giác ngộ thanh tịnh? Bởi vì ý thuộc về thừa thỉnh thuyết pháp, chỉ ca ngợi về nhân của thuyết giảng là miệng nói; hành thì hành là nghĩa về nhân, nhờ vào giác ngộ mà phát khởi ngôn từ, cho nên gọi giác quán là hành của miệng nói.

Hỏi: Từ Địa thứ tám trở lên cho đến chư Phật đều nói không cần suy nghĩ, vì sao trong này Kim Cang Tạng là Bồ-tát Địa thứ mười mà có nhân của tâm tứ ngôn thuyết?

Giải thích có ba nghĩa: 1) Thị hiện đó là nghi thức thuyết pháp cho nên không có sai lầm; 2) Đã là giác ngộ thanh tịnh tức là Niệm-Trí không có công dụng thì cũng không có sai lầm; 3) Như trong tám Thánh Đạo thì Chánh tư duy nối thông với Phật địa, cho nên cũng giống nhau, điều này nên biết.

Sau giải thích riêng biệt làm hai: 1) Thâu nhiếp đối trị là trình bày về hành chủ động đối trị hiện rõ trước mắt khiến cho chướng thụ động đối trị không khởi lên; 2) Xa lìa những sai lầm là trình bày về những sai lầm lìa xa đã lâu, Chánh hạnh sáng ngời.

Trong chương thụ động đối trị: Một, hiểu rõ nhân phát ra lời nói

của phàm phu cùng với bốn trái ngược như Thường... mà hòa lẫn với nhau, cho nên gọi là tạp giác. Hai, hiểu rõ nhân phát ra lời nói của Nhị thừa cùng với tám loại vọng tưởng như Tự tánh... không rời xa nhau, làm nhân nương tựa cho tạp giác trước đây gọi là nhân của tạp giác, không thấy Pháp Không tùy tiện giữ lấy nhiễm-tịnh gọi là nhớ nghĩ phân biệt, đây là phân rõ về tướng ấy. Niệm-Trí đối trị như luận có thể biết.

Ba lỗi lầm, một là keo kiệt ganh ghét không nói, hai là tuy không keo kiệt ganh ghét mà lưỡi biếng không nói, ba là tuy không keo kiệt-không lưỡi biếng mà nói không khéo léo khiến cho người ta không ưa thích.

Trong một, keo kiệt là luyến tiếc điều mà mình đã biết, cho nên nói là tâm ấy keo kiệt về pháp; ganh ghét là đố kỵ người khác hơn mình, cho nên nói là ganh ghét trí tuệ thù thắng của người khác. Không nóng giận... là như nhau chọn lấy không tham, bởi vì không nóng giận lìa xa ganh ghét, không tham lìa xa keo kiệt; không ngu si thuộc về Niệm-Trí trước đây, cho nên ở đây không chọn lấy. Trong kinh này tóm lược không có đầy đủ công đức, nhưng nghĩa cũng không thiếu, nghĩa là Kim Cang Tạng này đã thuyết về tên gọi của các Bồ-tát Thập Địa ở phần Căn bản, đã trình bày đối với ba lỗi lầm đều lìa xa tất cả.

Hai là trong bốn kệ sau ca ngợi về người nghe, phân ba: Đầu là hai kệ ca ngợi về chúng Đồng sinh, tiếp là một kệ ca ngợi về chúng Di sinh, cuối cùng một kệ tổng quát ca ngợi hai chúng.

Trong hai kệ đầu, một kệ trước ca ngợi về Căn, một kệ sau ca ngợi về Dục. Căn là thói quen vốn có, Dục là hiện tại dấy lên. Nếu chỉ có Dục chứ không có Căn thì tuy nghe mà không hiểu, có Căn mà không có Dục thì giả sử nghe nhưng không tiếp nhận, cho nên cần phải ca ngợi cả hai. Lại giải thích: Kệ trước thuật về Đại chúng nhìn thấy im lặng sinh tâm nghi ngờ trước đây, kệ sau thuật về Đại chúng nghe tên gọi mong muốn biết nghĩa trước đây, có thể biết. Ngay trong kệ đầu, nay các Đại Bồ-tát... thì trong luận gọi là quyết định, quyết định vốn là Tuệ nhanh nhạy hiểu rõ ràng. Quyết định là Căn, Thể của Căn là Trí. Trong Trí nhận biết về Giáo gọi là nhanh nhạy, tiến vào Chứng gọi là Tuệ, hai loại này không có gì tối tăm cho nên nói là hiểu rõ ràng.

Sau trong riêng biệt phân rõ: 1) Bởi vì đây là Căn khí Thượng cầu Bồ-đề, như kinh nói là Bồ-tát; 2) Tích lũy công hạnh đã lâu, tên gọi nghe khắp mọi nơi, như kinh nói là Đại; 3) Căn khí có thể nghe khiến cho người nói thấu nhiếp tiếp nhận, như kinh nói đây gọi là.

Trong một kệ tiếp trình bày về có Dục, Luận nói: Có A-hàm quyết

định... là phân tích về Căn và Dục, nghĩa là có lúc chỉ có A-hàm quyết định mà không có Chứng quyết định, thì không thể là thuyết. Có lúc không phải Hiện tiền quyết định mà không có Hiện tiền quyết định, là A-hàm quyết định và Chứng quyết định dựa theo là Căn chứ không phải là Dục, cho nên nói là không phải Hiện tiền. Tuy có Căn này nhưng nếu không có Dục lạc hiện tiền thì cũng không có thể là thuyết, cho nên nói là không có Hiện tiền quyết định. Như vậy Căn và Dục có thiếu thì không thể nào nghe pháp kết luận thành tựu.

Đại Trí có hai: 1) Chứng pháp là trình bày về chúng Đồng pháp này có đủ Căn bản trí, trước đây đã Chứng pháp; 2) Hiện thọ là trình bày về có đủ Hậu đắc trí có thể chủ động ngay lúc ấy tiếp nhận Chứng được giáo pháp. Hai loại này trình bày về có lúc không phải Hiện tiền quyết định; tất cả đều muốn nghe là trình bày về có tâm dục lạc Hiện tiền quyết định.

Tiếp là trong tụng phân rõ về chúng Dị pháp, nói thẳng là Bồ-tát chứ không nói là Đại. Vốn thanh tịnh là bởi vì lìa xa sáu Trước: 1) Bất dục trước là không có tâm lắng nghe chọn lựa; 2) Oai nghi trước là biểu hiện không cung kính nghiêm túc; 3) Cái trước là năm Cái che lấp tâm tư; 4) Dị tưởng trước là ganh ghét người danh tiếng tốt đẹp, phá hoại phép tắc đã quy ước; 5) Bất túc công đức trước là chướng ngại như nhiều bệnh...; 6) Si trước là ngu dốt tối tăm không có hiểu biết.

Sau là trình bày về đối trị: Không có từ vết là lìa xa hai Trước đầu, một là bên trong không có từ vết của không muốn nghe, hai là bên ngoài không có từ vết của oai nghi không nghiêm túc. Không có ô uế là nghĩa về thanh tịnh, lìa xa Cái trước bởi vì năm Cái làm cho tâm tạp nhiễm. An trú trong kiên cố vững chắc là lìa xa Dị tưởng trước, bởi vì đối với pháp đã nói tu hành kiên cố không xen tạp những ý niệm khác. Đây đủ công đức là lìa xa Bất túc công đức trước. Đây đủ trí là lìa xa Si trước. Ở trong sáu loại này, tùy theo tánh tướng phân biệt thì hai loại đầu và loại thứ tư dựa theo Dục, còn lại dựa vào Căn có thể biết.

Cuối cùng là một tụng tổng quát ca ngợi hai chúng cầu pháp rất thuần thực. Trong luận thì hai chúng ngược nhìn nhau, trong kinh nói chiêm ngưỡng Pháp chủ, điều này có nghĩa gì? Lần lượt ngược nhìn lẫn nhau là hiển bày về tâm cầu pháp như nhau, tình không có gì trái nhau; chiêm ngưỡng Pháp chủ là trình bày về tâm tưởng tập trung mong cầu không có gì tạp nhiễm. Tự mình có cầu pháp mà trong lòng ganh ghét kiêu mạn, vì thế cho nên ban đầu nói đều dùng tâm cung kính. Tâm như nhau hướng về Chứng pháp như ong muốn làm mật, tập trung tâm ý

mong cầu Giáo pháp như khát nước nghĩ đến cam lồ. Trong kinh sơ lược không có Dụ đầu. Phần thừa thỉnh lần thứ nhất, xong.

Trong cặp thứ hai, có hai: Trước là Kim Cang Tạng dựa theo bất đầu thừa thỉnh trước đây để hiển bày về ý đã im lặng; sau là Giải Thoát Nguyệt nhờ vào lời nói trở lại thừa thỉnh.

Trong phần trước cũng có hai: Trước là Tựa về ý; sau là kệ tụng.

Trong Tựa về ý, muốn khiến cho Đại chúng vui lòng là tổng quát về tướng thù đáp, nghĩa là trước đây Đại chúng thấy im lặng không nói, sinh tâm nghi ngờ-sinh lòng mong muốn mà phiền muộn trong tâm, Giải Thoát Nguyệt vì Đại chúng mà thừa thỉnh, nay nói kệ này để loại trừ phiền muộn của Đại chúng, khiến cho sinh tâm vui thích.

Trong phần tụng có sáu kệ riêng biệt hiển bày về tướng khiến cho vui mừng: Đầu có hai tụng trình bày về pháp khó thuyết giảng, tiếp có hai tụng hiển bày về pháp khó nghe, tiếp có một tụng dụ về khó thuyết giảng, khó nghe, cuối cùng là một tụng nêu ra khó mà kết luận về im lặng. Bởi vì thẳng thắn nói là khó thuyết giảng chứ không nói tự mình không có trí không có thể thuyết giảng, loại trừ nghi ngờ về Nhân gì của Đại chúng trước đây, vì vậy khiến cho sinh tâm vui mừng; cũng thẳng thắn nói là khó nghe chứ không nói chúng này không có thể nghe được, cho nên loại trừ nghi ngờ về Duyên gì của Đại chúng, khiến cho sinh lòng vui thích. Ở trong Luận gọi là Đại trí, bởi vì không có gì sợ hãi, bởi vì lìa xa không có thể giải đáp, lìa xa giải đáp không chính xác.

Ngay trong hai kệ, kệ đầu hiển bày về pháp khó thuyết giảng, kệ sau làm sáng tỏ về nghĩa khó thuyết giảng. Lại giải thích: Kệ đầu là chính thức hiển bày về khó thuyết giảng, kệ sau là phân rõ về nguyên cớ khó thuyết giảng.

Trong kệ đầu, công hạnh của Bồ-tát là trí xuất thế gian cho nên nói là Chứng trí, đây là Thể của pháp khó được. Nói khó suy nghĩ bậc nhất là hiển bày về tướng khó của pháp ấy, nghĩa là Thể phát ra danh tướng thì thuyết giảng là khó nhất, thuộc về tướng không có mà tên gọi chưa từng có. Lại trong một kệ này, câu đầu trình bày về hành thuộc Chứng, câu tiếp phân rõ về tướng khó, câu tiếp phân biệt Thập Địa để hiển bày về hành thuộc Giáo, câu sau cuối là căn bản của chư Phật, làm sáng tỏ về hai hành Chứng-Giáo này, là nơi sinh ra quả Phật, cho nên làm căn bản. Bởi vì dựa theo hành thuộc Chứng là khó nhất cho nên khó Chứng, dựa theo hành thuộc Giáo chưa hề có gì khó cho nên khó tin. Phật là hiểu rõ về Phật trí vốn có, nghĩa là trí giác ngộ về quả Phật mới gọi là Phật.

Kệ thứ hai là tụng giải thích về nguyên cơ của khó, trong Luận trước là sinh khởi bên trong, nghĩa trú về Hành và Sự của Bồ-tát ấy không có thể nói như vậy. Hành là công hạnh của Bồ-tát trước kia, Sự là phân biệt về sự việc của Địa trước kia, Hành và Sự này ngay nơi Lý mà thành tựu gọi là nghĩa trú, đều vượt lên trên lời nói biểu hiện cho nên nói là không có thể nói như vậy. Trong kệ này, nguyên cơ của khó là bởi vì không phải bốn tâm mà có thể biết được: 1) Bởi vì sâu xa cho nên không phải là cảnh của Văn Tuệ. 2) Tư Tuệ không phải là thô thiển, điều này thuận theo có thể đạt được, bởi vì khó thấy cho nên không phải là cảnh ấy. 3) Tu Tuệ là tâm thực hành, điều này thuận theo có thể đạt được, bởi vì lìa niệm cho nên không phải là cảnh ấy. Trong kinh tóm lược câu này, cũng có thể cùng thâm nhiếp ở trong Phi tâm đạt tới; trong luận gọi là Tu thuộc thế gian, bởi vì giản lược Địa thượng chỉ chọn lấy Địa tiền. 4) Đã không phải là do Địa tiền mà nhận biết, cho nên trí thuộc Báo sinh của Địa thượng cũng không phải là Địa tiền thuận theo đạt được pháp ấy, bởi vì trí ấy chỉ là từ nhân mà sinh ra tâm thức thuộc Báo dị thực như Biến dịch... không phải là trí của chiếu rọi chân thật, cho nên không phải là cảnh. Vì vậy Luận nói: Cảnh giới của tâm là tâm địa, cho nên nói là không phải do tâm mà đạt tới. Sau nói: Tâm địa là tùy tâm, Báo đã thọ lại tùy tâm, cảnh đã thực hành cũng gọi là tâm địa. Đã không phải là bốn tâm thì cảnh ở đâu? Bởi vì chỉ là cảnh của trí. Là cảnh của trí nào? Chỉ là Căn bản trí, bởi vì trí ấy thấy Thật nghĩa. Vì sao không phải là cảnh khác? Bởi vì là Vô lậu. Chữ Phật trong kinh là chữ Vô lậu trong luận. Như vậy rất sâu xa, là kết luận lìa xa bốn tâm trên đây. Như vậy có thể hiểu, là kết luận từ trí tuệ phát ra trên đây, bởi vì là trí tuệ chiếu rọi rõ ràng cho nên gọi là phát ra. Như vậy không thể thuyết giảng, là kết luận về Vô lậu trên đây, vốn là cảnh Phật xuất thế gian. Nghe thì mê muội đắm chìm, nghĩa là chấp vào lời, giữ lấy pháp mê muội che lấp chân lý, cho nên nói là mê muội đắm chìm. Trong luận: Tùy theo nghe liền giữ lấy thì hiểu mà bế tắc, nghĩa là bởi vì đắm chìm ở trong lời nói; nghe là lập tức nghe chứ không phải là không nghe thì hiểu mà mê muội, nghĩa là tùy theo lời, giữ lấy thật gọi đó là nghe, không biết pháp của Địa vắng lặng lìa xa ngôn từ gọi là không phải không nghe. Giải thích về khó thuyết giảng, xong.

Từ “Trì tâm...” trở xuống là hai kệ trình bày về khó nghe, trong đó giữ gìn tâm nghe pháp, kiên cố như Kim Cang, đây là câu tổng quát, Tín kiên cố-Chứng kiên cố là riêng biệt. Nếu không có Tín kiên cố thì đối với pháp thuộc phần khác không có thể tiếp nhận; nếu không có

Chứng kiên cố thì đối với pháp thuộc phần mình không có thể tiến vào, vì vậy cần phải có đủ hai loại này mới có thể nghe pháp. Như trong Trí Luận nói: “Không có Tín thì không tiếp nhận, không có Tuệ thì không hiểu biết, Tín và Tuệ đầy đủ cho nên mới có thể tiến vào pháp.” Cũng giống như ở đây.

Kệ trước giải thích về Tín kiên cố, nghĩa là tin sâu sắc vào trí tuệ của Phật. Luận nói chỉ do Phật mà nhận biết chứ không phải là cảnh của mình, là nương vào tôn sùng Như Lai, tự mình lại không biết gì, vốn là hiển bày về Tín sâu sắc. Trong kinh Thắng Man có ba loại Chánh trí, đầu là trí nương vào tôn sùng cũng giống như ở đây. Từ “Phật Bồ-đề...” trở xuống là làm sáng tỏ về sâu sắc mà tin, trình bày về công đức của quả Phật sánh bằng pháp giới, phạm vi hạn lượng ấy tận cùng, cho nên nói là Bồ-đề của Phật vô biên, hiển bày tự đức của Phật vô biên. Lại vì cơ cảm của chúng sinh vô cùng sai khác, Phật vì chúng sinh mà thuyết pháp có các Thừa bí mật-ẩn bày rõ ràng sai biệt, trước sau trái ngược nhau, cuối cùng không có phạm vi giới hạn, cho nên nói là Đức Phật hóa độ chúng sinh mà thuyết ra các loại pháp môn. Đây là trình bày về bên ngoài hóa độ vô biên. Đối với hai nơi này tự mình không biết mà có thể tin nhận, cho nên nói là Tín. Lấy làm điều tuyệt diệu bậc nhất, là lấy niềm tin này làm bậc nhất, làm niềm tin vi diệu tôn quý nhất. Tâm không có gì nghi ngờ khó xử, là hiển bày về điều khó tin mà có thể tin sâu sắc.

Kệ sau phân rõ về Chứng kiên cố. Trong luận: Thế nào là tâm địa, là hỏi về pháp đã Chứng. Thế nào là trí Vô ngã, là hỏi về trí chủ động Chứng. Từ “Tùy tâm...” trở xuống là giải đáp về pháp đã Chứng. Tùy theo tâm mà thọ báo trong ba cõi, là trình bày về năm Căn của thân. Lại tùy theo tâm đã hiện hành ở tất cả các cảnh, là trình bày về sáu Trần của cảnh. Như vậy Căn-Cảnh trong ngoài đều là chỗ dựa của tâm thức, cho nên gọi là tâm địa. Từ “Trí Vô ngã...” trở xuống là giải đáp về trí chủ động Chứng. Luận tổng quát thì trong các pháp trong-ngoài đều có đủ hai Vô ngã, dựa vào riêng biệt mà nói thì đối với thân bên trong đạt được Ngã Không, đối với cảnh bên ngoài đạt được Pháp Không. Trong kinh nói lìa xa chấp Ngã là dựa theo Căn bên trong trình bày về Ngã Không, và lìa xa nơi hiện hành của tâm là dựa theo Cảnh bên ngoài trình bày về Pháp Không. Bồ-tát như vậy có đủ hai loại kiên cố này thì mới có thể nghe được, hiển bày về pháp này chỉ là khó nghe chứ không phải là không có thể nghe.

Từ “Tịch diệt...” trở xuống là trong một kệ phân rõ Dụ thứ ba về

khó thuyết giảng-khó nghe, đưa ra hai môn để giải thích: Một là tùy theo kinh; hai là hợp với luận.

Một là tùy theo trong kinh: Vẽ giữa hư không, là như giữa hư không thì không thể nào do màu sắc mà vẽ ra; trí tịch diệt này, không phải do Danh-Cú mà giải thích. Như giữ gió mạnh, là như gió mạnh thì không thể nào nắm giữ; trí vô lậu này, không phải là âm thanh có thể giải thích, cho nên nói là thuyết giảng rất khó.

Hai là hợp với luận, trong hiển bày về ý cũng có hai: Trước là hiển bày về ý, sau là giải thích văn.

Trước là hiển bày về ý. Trong này, hai dụ về sự việc có ba lớp: 1) Bầu trời là dụ về phần quả bình đẳng mà dựa vào; 2) Vẽ và gió là dụ về giáo của ngôn thuyết chủ động giải thích; 3) Trú xứ của vẽ và gió là dụ về phần nhân của Thập Địa đã nói. Như vậy ba nghĩa này có bốn câu của nó: Một, Như hư không, tuy bình đẳng mà dựa theo gió và vẽ thường xuyên qua lại không phải là không có trú xứ, tuy có trú xứ mà lấy Không làm Thể cho nên lia xa tướng khó thấy. Đây là dựa theo gió và vẽ nhưng không phải không có, dựa vào bầu trời mà lại không có. Nhưng không phải không có này tức là không có, cho nên khó nói, khó thấy. Đây là dựa theo phần nhân của Thập Địa để phân rõ mà thôi. Hai, Dựa vào phần quả bình đẳng cũng lia xa có và không có, nghĩa là như Thể thanh tịnh của hư không cho nên không phải không có, tùy theo gió và vẽ có trú xứ cho nên không có. Nhưng không phải không có này tức là không có, cho nên không thể thấy được. Ba, Dựa theo sự hoạt động của gió và vẽ cho nên không phải không có, không có thể tự mình hiện rõ tướng cho nên không có. Nhưng không phải không có này tức là không có, cho nên cũng không thể thấy được. Bốn, Xen lẫn ba câu trước, nghĩa là hư không thanh tịnh không có tức là gió-vẽ và trú xứ không phải không có, không có thuyết giảng, không có nêu ra không khác với thuyết giảng-nêu ra, gió-vẽ và trú xứ không có tức là hư không thanh tịnh không phải không có, tuy thuyết giảng-nêu ra như huyễn hóa mà tức là không có thuyết giảng-không có nêu ra.

Hỏi: Điều này cùng với dấu chim ở văn sau có gì khác nhau?

Đáp: Ý văn trong này, bởi vì nói tức là giáo của không nói, nêu ra có pháp ấy tức là nghĩa của không có, vì thế cho nên khó thuyết giảng, khó nghe, là so sánh đối với thuyết giảng; dấu chim ở văn sau là thẳng thắn phân rõ không thể nào biểu thị rõ ràng về pháp Thập Địa đã giải thích, là so sánh đối với Chứng; có khác nhau ở điểm này.

Sau là giải thích văn. Trong luận này giải thích có ba: 1) Giải thích

về Dụ; 2) Từ “Như thị Phật trí...” trở xuống là giải thích về Hợp; 3) Từ “Họa giả...” trở xuống là hợp lại.

Trong phần một, trong Dụ có bốn lớp-ba câu: Một, Dựa theo vẽ; Hai, Dựa theo gió; Ba, Phân rõ cả hai; Bốn, Hợp dụ.

Một: Ba câu trong phần vẽ: 1) Như màu vẽ giữa hư không là câu thứ nhất, tổng quát nêu ra tướng của dụ, trình bày về đưa bút mà vẽ. 2) Như bức tường là câu thứ hai, riêng biệt phân rõ về nơi chốn của vẽ, trình bày về không phải không có, bởi vì nơi chốn của vẽ ở giữa hư không, có tướng khó sáng tỏ, cho nên lại chuyển sang dụ trên bức tường để biểu hiện rõ ràng, nghĩa là nơi chốn của vẽ ở giữa hư không ấy không phải không có, tương tự như nơi chốn của vẽ ở trên bức tường. 3) Không ở trong này cho nên không thể thấy được là câu thứ ba, riêng biệt trình bày về không có, bởi vì vẽ giữa hư không ấy không thể nào tồn tại, cho nên không thể thấy được.

Hai: Ba câu trong phần dựa theo gió, như gió giữa hư không là câu thứ nhất, như lá cây là câu thứ hai, không ở trong này... là câu thứ ba, nghĩa giải thích giống như trong phần vẽ.

Ba: Ba câu trong phần phân rõ cả hai: 1) Động tác này là câu tổng quát thứ nhất, động là gió, tác là vẽ. 2) Không phải không có hai sự việc này ở giữa hư không là câu thứ hai, cả hai sự việc này hiển bày về không phải không có, nghĩa là sự việc về nơi chốn của hai loại là gió và vẽ không phải không có ở giữa hư không. 3) Sự việc về nơi chốn ở giữa hư không như vậy không thể nào nói được nơi chốn là câu thứ ba, cả hai hiển bày không có, nghĩa là sự việc về nơi chốn của hai loại này lấy Không làm Thể, cho nên không thể nào phân biệt đây là nơi chốn của vẽ, đây là nơi chốn của gió, đây là chỗ cao, đây là chỗ thấp, vì vậy nói là không thể nào nói được nơi chốn. Trước nói là không thể nào thấy được, ở đây nói là không thể nào nói được, là dựa theo nghe, dựa theo nói.

Bốn: Ba câu về pháp hợp: 1) Vẽ và gió này như thuyết giảng là hợp với câu thứ nhất, nghĩa là trong thuyết giảng có đủ âm thanh-tên gọi... cho nên hai dụ cùng hợp lại mà nói. 2) Từ “Dĩ phi tự tánh...” trở xuống là vượt lên trên hợp với nghĩa về không có của câu thứ ba, lìa xa tướng khó thấy, nghĩa là pháp Thập Địa đã nói không giống như chủ động giải thích cho nên không thể nào thấy được. Nhưng đưa ra ba nguyên nhân: a) Bởi vì nơi chốn của gió và vẽ không có tự tánh, vốn giống như hư không, cho nên không thể nào thấy được. b) Vì sao không có tánh, bởi vì không có thể tự mình tồn tại. c) Vì sao không tồn tại, bởi

SỐ 4733 HOANG NGHỆM KINH THAM HUYỀN KÝ, Quyển 5
vì là khách, nghĩa là nơi chốn của gió và vẽ hướng về hư không, bởi vì không phải vốn có cho nên là khách, bởi vì là khách cho nên không tồn tại, bởi vì không tồn tại cho nên không có tánh, bởi vì không có tánh cho nên không thể nào thấy được. Pháp của Địa so sánh thì có thể biết.

3) Không phải không ở trong đó có ngôn thuyết này là lùi lại hợp với câu thứ hai.

Hỏi: Ở đây trình bày về pháp của Địa đã giải thích là không phải không có, vì sao lại nói là không phải không có ngôn thuyết?

Đáp: Thập Địa sai biệt là dựa vào lời nói mà phân ra khác nhau, ý nghĩa thuận theo từng mục mà giải thích, cho nên nói là ngôn thuyết. Bởi vì gió và vẽ giữa hư không ấy không phải không có, cho nên nói là có nơi chốn của gió và vẽ ấy. Trong này cũng như vậy, có thể biết.

Trong phần hai là hiển bày về thắng diệu đã Dụ: Trí Phật như vậy, là trí của Thập Địa, tức là trí vô lậu tịch diệt trong kinh. Ngôn thuyết về trí của Địa như vậy, nghĩa là thuyết mà không thuyết gì... Dựa vào đây hiển bày rõ ràng để so sánh về pháp của Địa vượt qua lời nói bàn luận, cho nên nói là thù thắng.

Phần ba là trình bày về ý thiết lập của hai Dụ. Trong đó: Trước là vẽ hợp với tên gọi... tiếp là gió hợp với âm thanh; sau là bởi vì nói-nghe chủ yếu dựa vào hai loại này cho nên cần đến hai Dụ, nghĩa là nếu không có âm thanh thì Nhĩ thức không nghe, nếu không có tên gọi... thì Ý thức không hiểu rõ. Như vậy có thể thuyết giảng, là nhắc lại trước đây dùng hai sự việc để thuyết giảng. Như vậy có thể nghe, là nhắc lại trước đây dùng hai sự việc để nghe. Như vậy khó thấy, là nhắc lại trước đây hiển bày rõ ràng về Địa để so sánh thù thắng mà phân biệt khó thấy. Vì sao không thuyết giảng, là sinh khởi kệ sau, nghĩa là như thuyết giảng trên đây chỉ nói là khó thấy chứ không phải là khó thuyết giảng, khó nghe.

Vì sao không thuyết giảng, sau nêu ra kệ giải đáp, bởi vì Chứng- Tín khó đạt được cho nên tôi không thuyết giảng. Khó chứng là giải thích câu thứ hai, khó tin là giải thích câu thứ ba, từ “Thử kệ...” trở xuống là giải thích câu thứ tư. Nghĩa về im lặng, như luận có thể biết.

